

Tuyển chọn
**ĐỀ ÔN LUYỆN
VÀ TỰ KIỂM TRA**

TOÁN

1



$$\begin{array}{r} 9 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 10 \\ - \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$8 + 0 = 8$$

$$7 + 1 < 9$$

$$3 + 3 = 6$$

$$4 - 0 > 3$$

$$10 - 0 = 10$$

$$0 + 6 = 1 + 0 + 5$$

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TRẦN THỊ KIM CƯƠNG

Tuyển chọn
Đề ôn luyện
và tự kiểm tra
TOÁN 1

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LỜI NÓI ĐẦU

Theo phân phối chương trình Toán Tiểu học hiện nay, mỗi tuần học sinh có không quá 5 tiết để học và luyện tập môn Toán. Vì vậy việc tự ôn luyện và kiểm tra môn Toán của các em đang được rất nhiều bậc phụ huynh quan tâm.

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo phụ huynh học sinh, chúng tôi biên soạn bộ sách *"Tuyển chọn đề ôn luyện và tự kiểm tra Toán Tiểu học"*. Nội dung của mỗi cuốn sách gồm hai phần:

Phần I: Bộ đề ôn tập và tự kiểm tra. Phần này gồm hệ thống các đề ôn luyện được trình bày theo từng phần, mỗi tuần có 2 đề, mỗi đề có 8 bài. Các bài tập trong mỗi đề được chọn lọc theo các kiến thức và kỹ năng mà các em được học trong tuần đó, cùng một số kiến thức có liên quan trong những tuần trước. Đặc biệt, cuối mỗi đề có một bài nâng cao giúp các em làm quen với những dạng toán khó. Trong mỗi cuốn có 5 đề tự kiểm tra giữa kì và 5 đề tự kiểm tra cuối kì, giúp các em tham khảo và tự làm bài kiểm tra để chuẩn bị tốt cho các bài thi giữa kì và cuối kì trên lớp.

Phần II: Hướng dẫn giải. Phần này chỉ hướng dẫn hoặc nêu đáp số bài cuối cùng của mỗi đề, giúp các em tham khảo và tự kiểm tra kết quả bài làm của mình.

Mặc dù đã cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ phía bạn đọc.

TÁC GIẢ

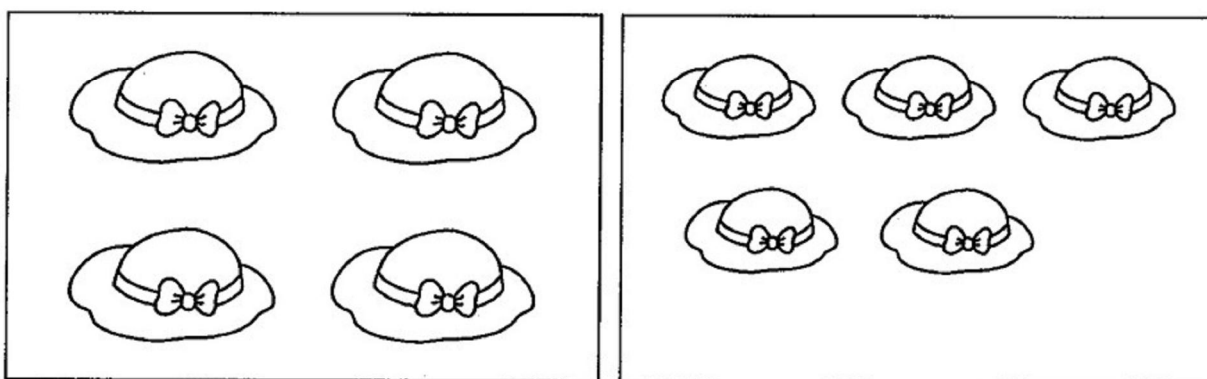
PHẦN I : BỘ ĐỀ ÔN TẬP VÀ TỰ KIỂM TRA

TUẦN 1

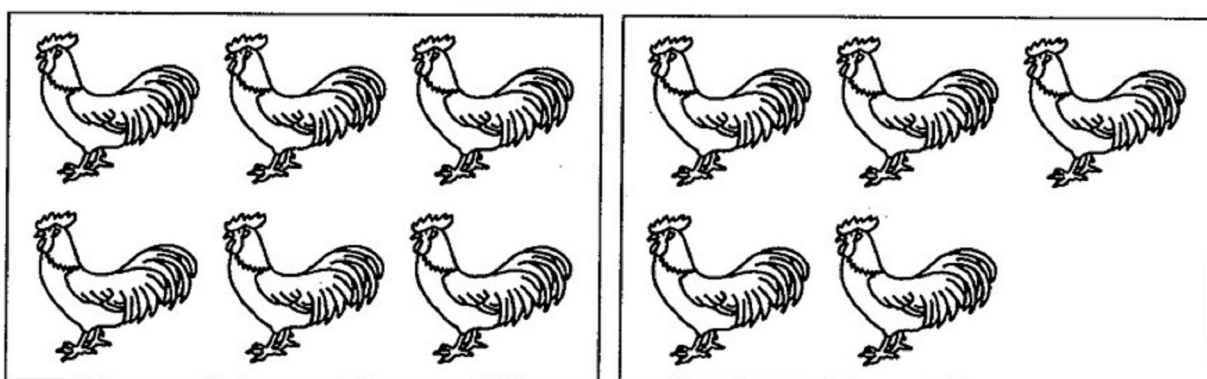
- ♦ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN
- ♦ HÌNH VUÔNG, HÌNH TRÒN, HÌNH TAM GIÁC

ĐỀ 1

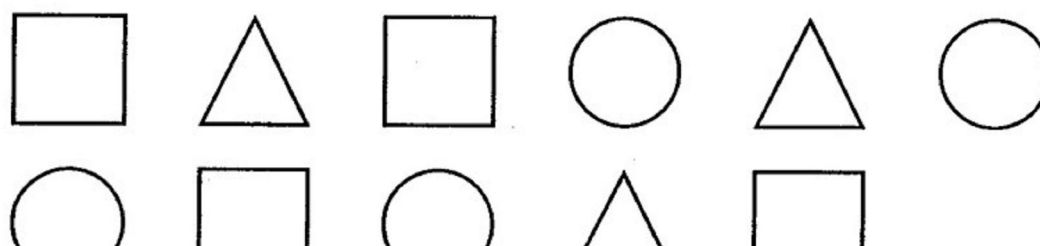
Bài 1. Tô màu tranh vẽ có nhiều mũ hơn:



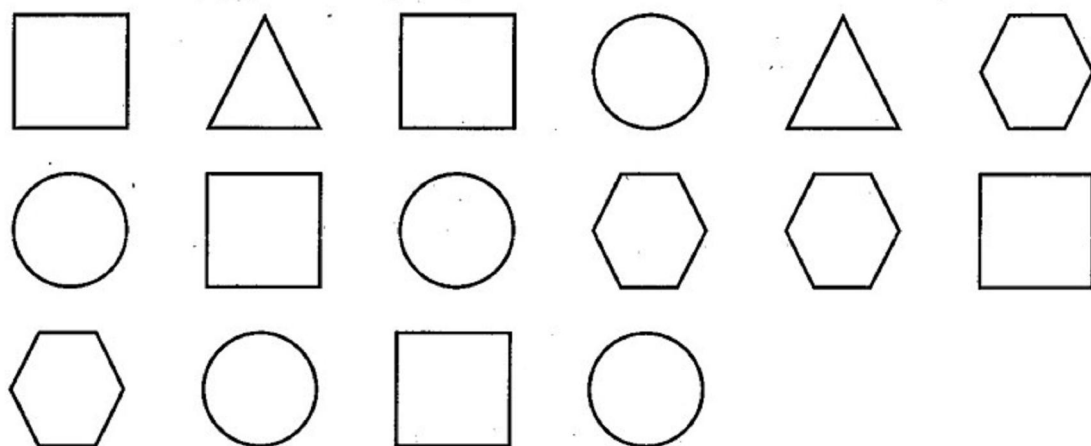
Bài 2. Tô màu tranh vẽ có số gà ít hơn:



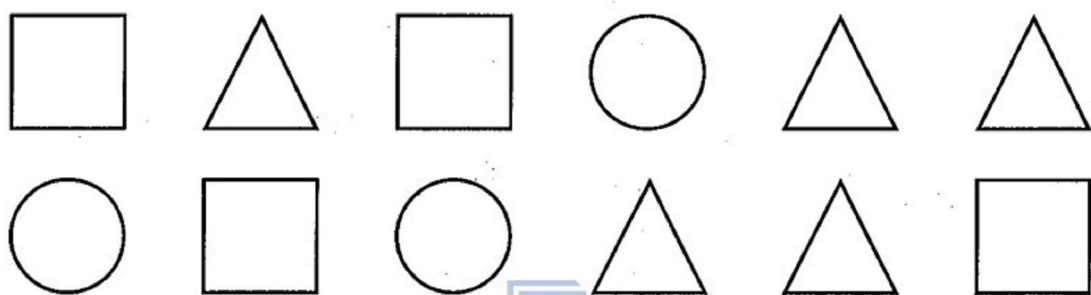
Bài 3. Tô màu hình vuông:



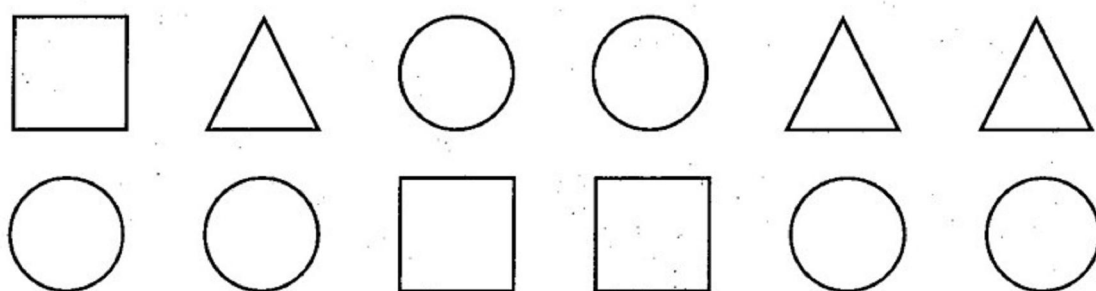
Bài 4. Tô màu hình tròn:



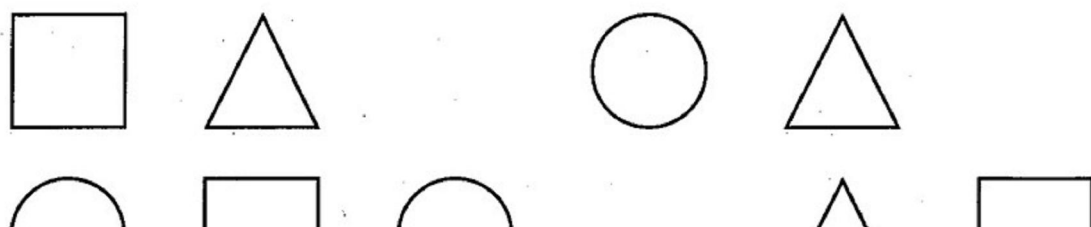
Bài 5. Tô màu hình tam giác:



Bài 6. Tô màu xanh hình vuông, màu đỏ hình tròn và màu nâu hình tam giác:



Bài 7. Hãy vẽ thêm 1 hình vuông, 1 hình tròn và 1 hình tam giác rồi tô màu các hình vừa vẽ.

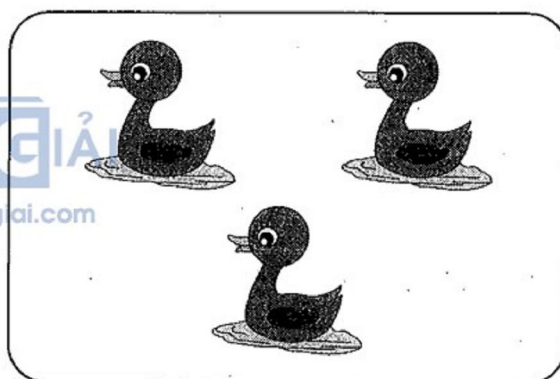
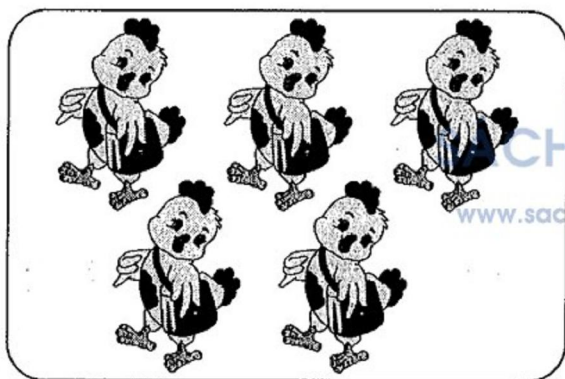


ĐỀ 2

Bài 1. Nối mỗi chiếc áo với một chiếc quần (theo mẫu):



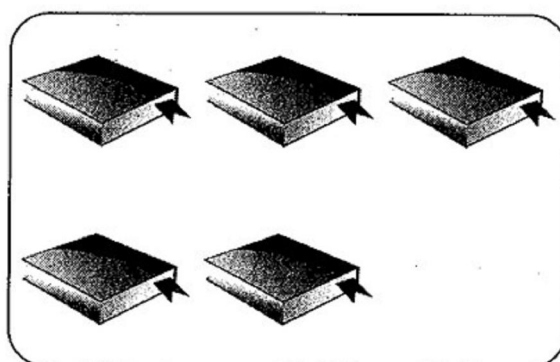
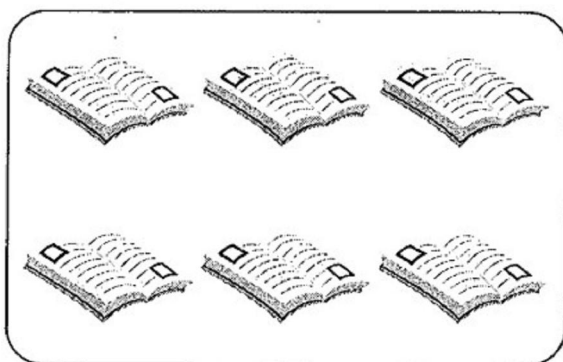
Bài 2. Đánh dấu x vào ô trống cạnh câu đúng:



a) Số vịt nhiều hơn số gà ☐

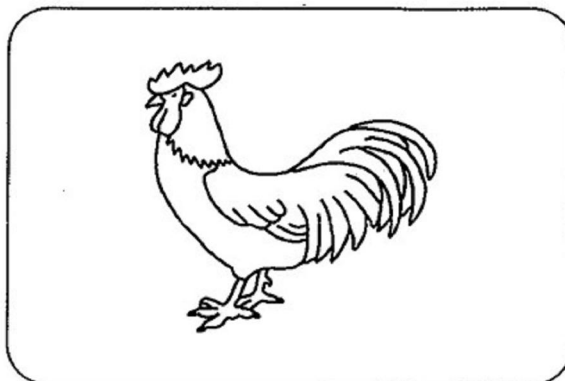
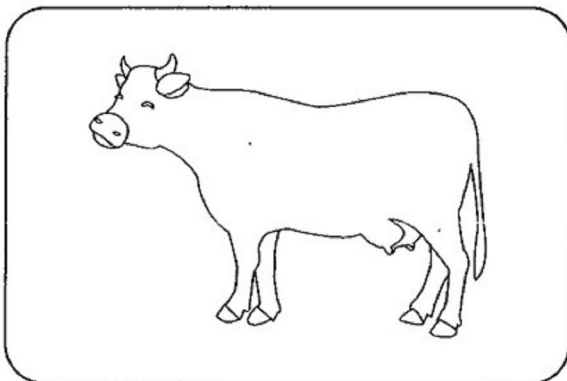
b) Số gà nhiều hơn số vịt ☐

Bài 3. Điền từ “nhiều hơn” hoặc “ít hơn” vào chỗ chấm:

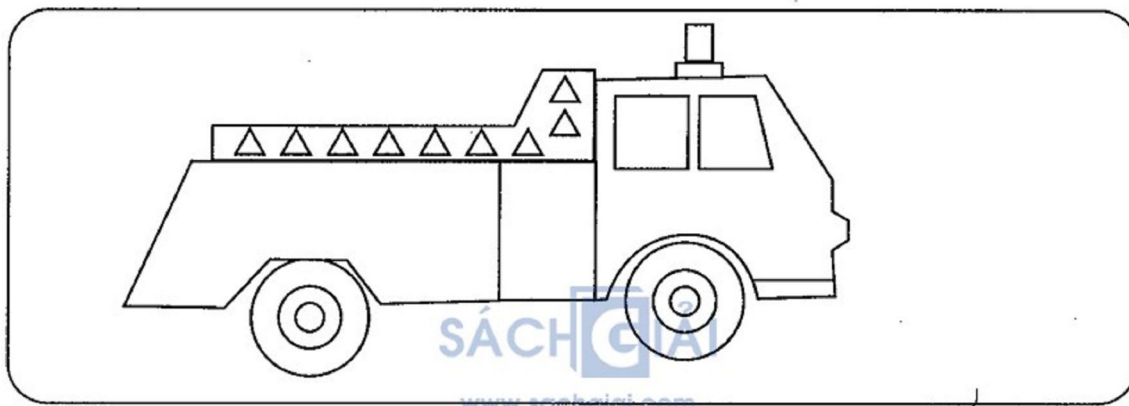


a) Số quyển sách số vở.

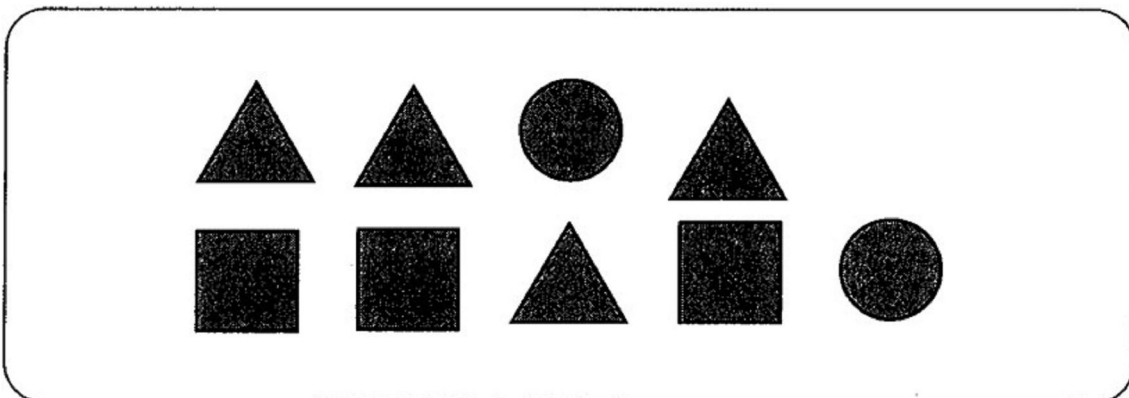
Bài 4. Tô màu con vật có nhiều chân hơn:



Bài 5. Tô màu hình vuông, hình tròn và hình tam giác (mỗi loại hình tô một màu):



Bài 6. Ghi từ “ít nhất”; “nhiều nhất” “nhiều hơn”; “ít hơn” vào chỗ chấm thích hợp:

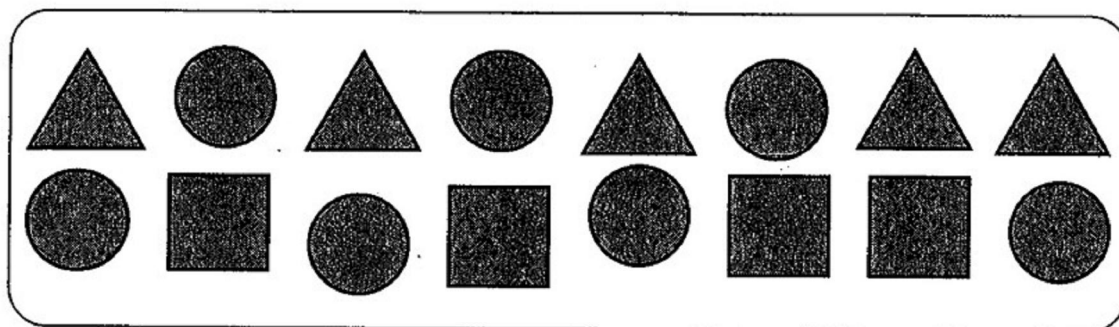


Trong bức tranh trên:

a) Hình tròn có

b) Hình vuông hình tròn nhưng hình tam giác.

Bài 7. Ghi từ “hình vuông”; “hình tròn”; “hình tam giác” vào chỗ chấm thích hợp:



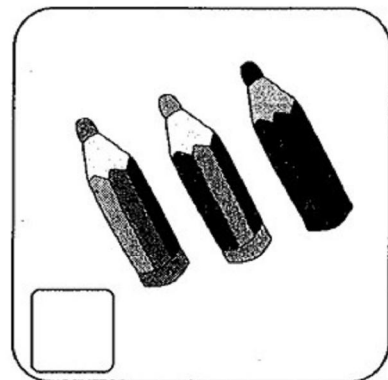
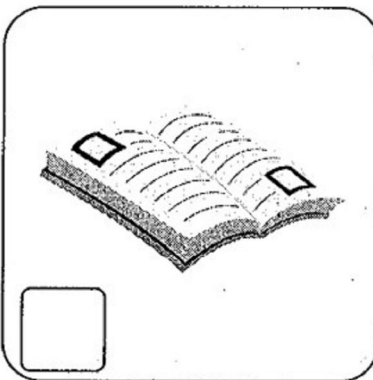
- a) Số nhiều nhất.
 b) Số ít nhất.
 c) Số nhiều hơn nhưng ít hơn

TUẦN 2

♦ CÁC SỐ 1, 2, 3, 4, 5

ĐỀ 3

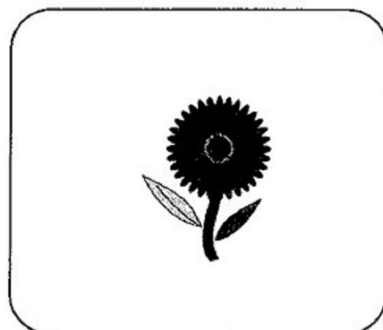
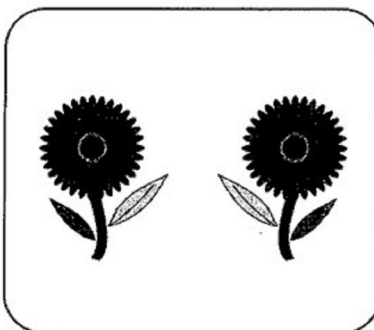
Bài 1. Số?



Bài 2. Viết số hoặc chữ vào chỗ chấm:

bốn:	3:	hai:	1:
5:	một:	ba:	4:

Bài 3. Nối (theo mẫu):



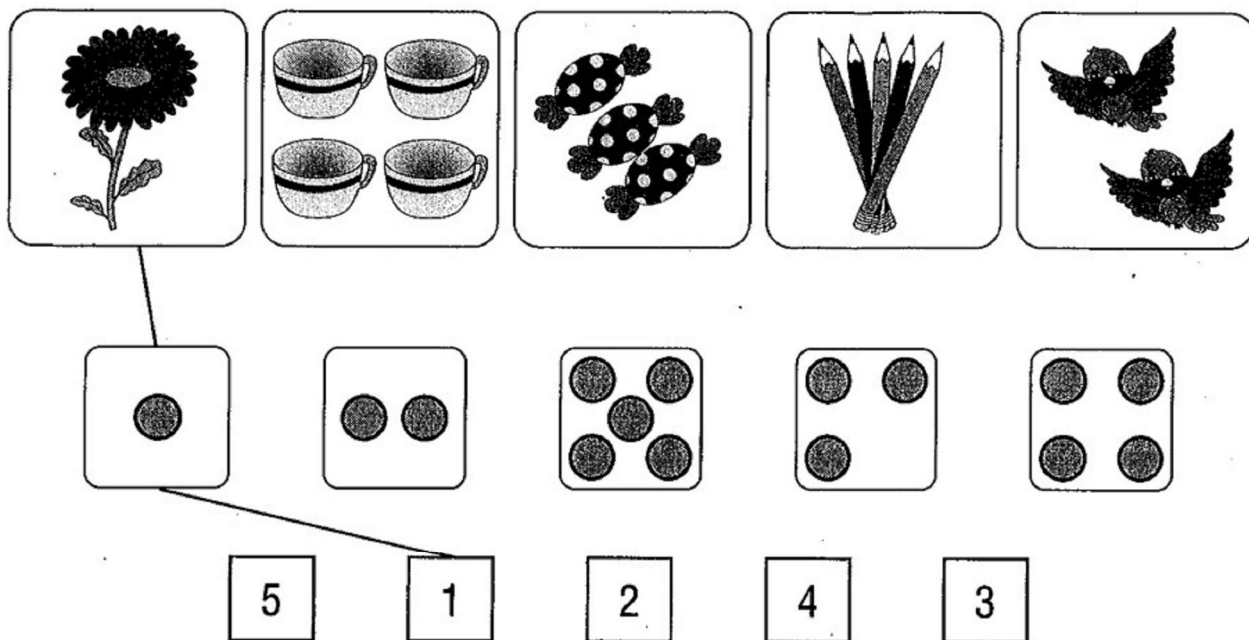
1

2

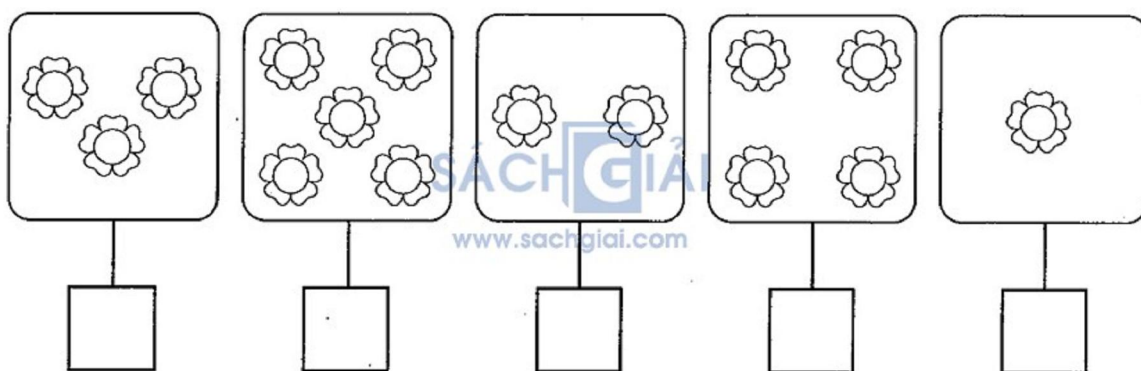
3



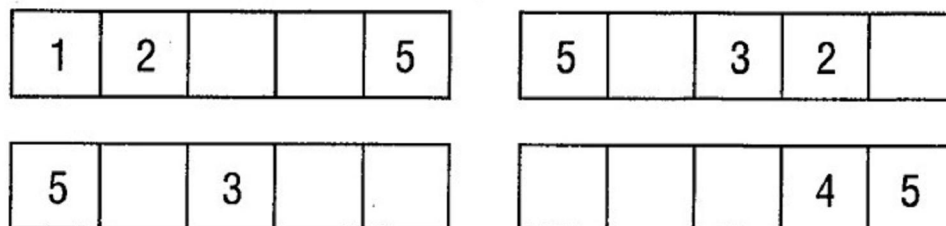
Bài 4. Nối (theo mẫu):



Bài 5. Số ?



Bài 6. Số ?

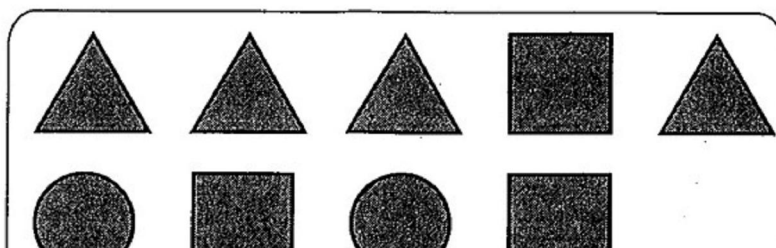


Bài 7. Số ?

Hình vẽ bên có:

a) hình vuông.

b) hình tròn.



ĐỀ 4

Bài 1. Viết các số 1, 2, 3, 4, 5:

1

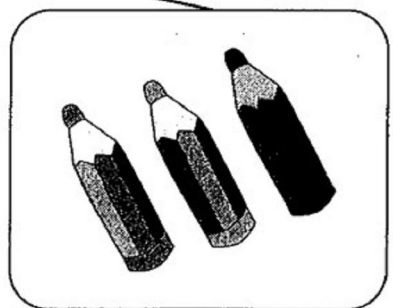
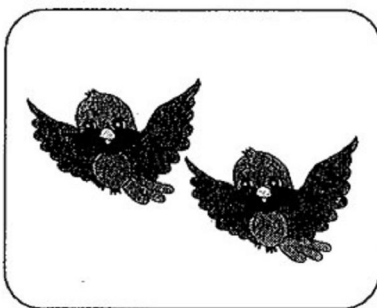
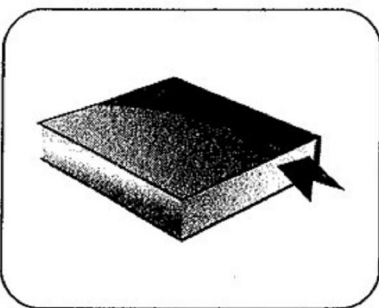
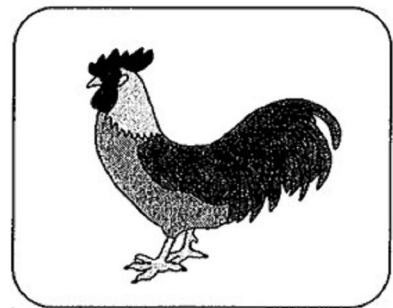
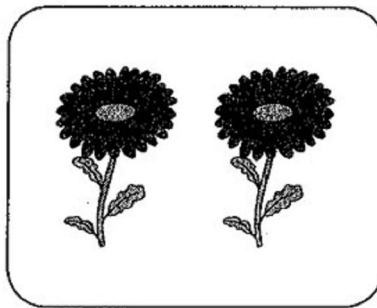
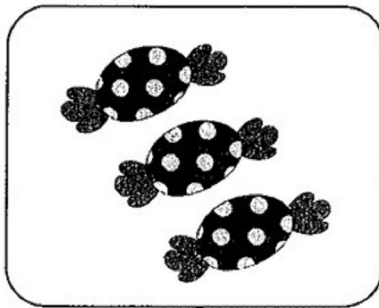
2

3

4

5

Bài 2. Nối 2 bức tranh chỉ cùng số lượng với nhau (theo mẫu):



Bài 3. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

4: tư ☐

năm: 5 ☐

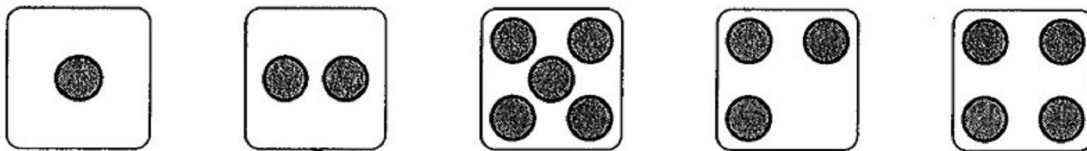
1: một ☐

ba: 3 ☐

5: năm ☐

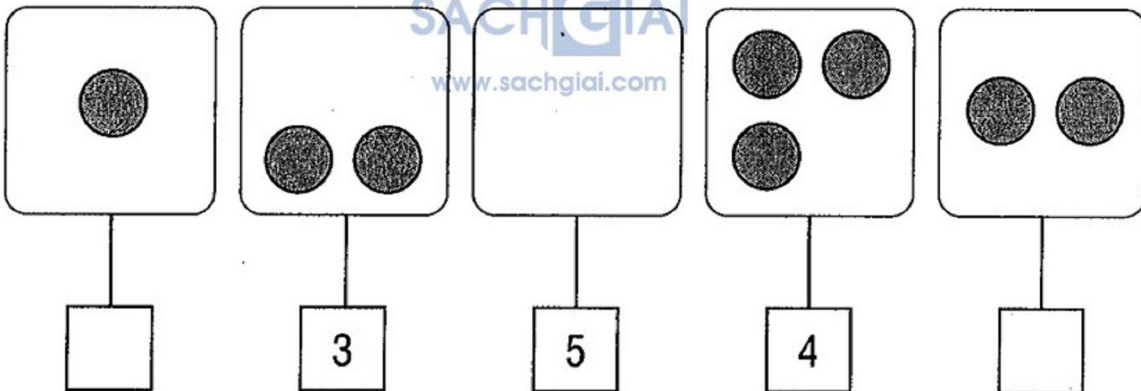
hai: 2 ☐

Bài 4. Nối (theo mẫu):



(3) (5) (4) (1) (2)

Bài 5. Viết số hoặc vẽ ô tròn thích hợp vào ô trống:



Bài 6. Số ?

→ → → →

→ → → →

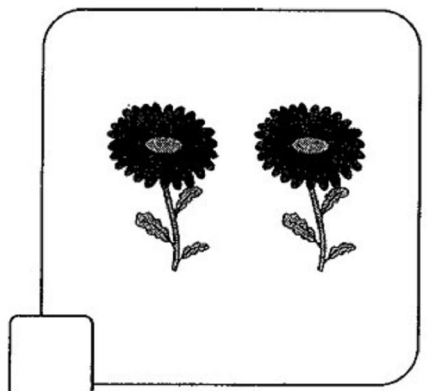
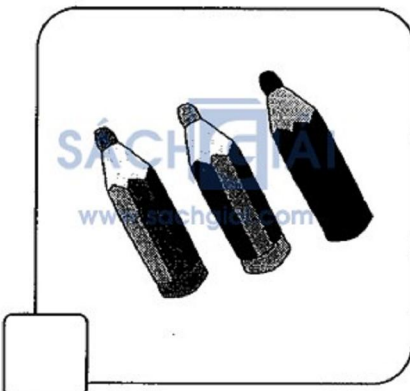
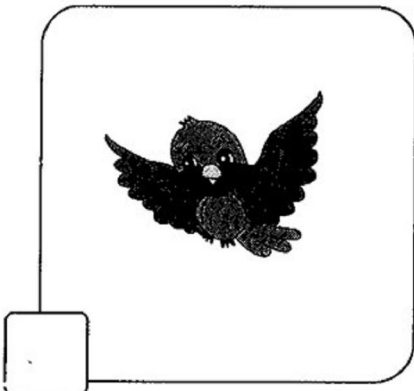
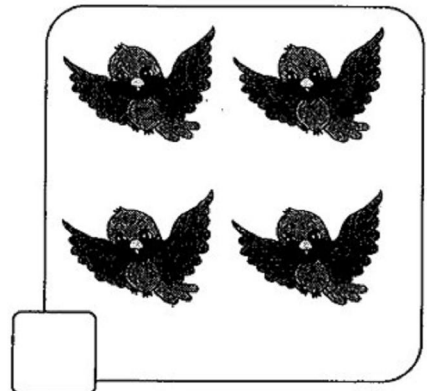
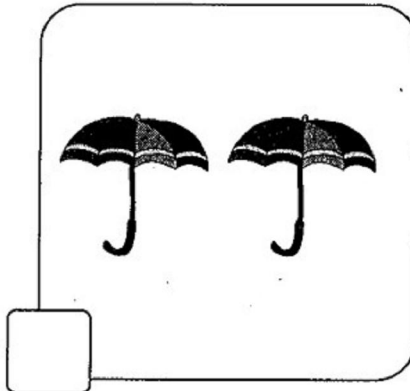
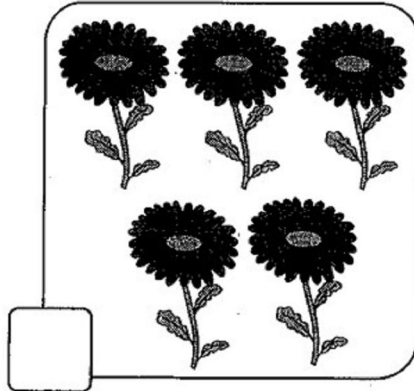
→ → → →

TUẦN 3

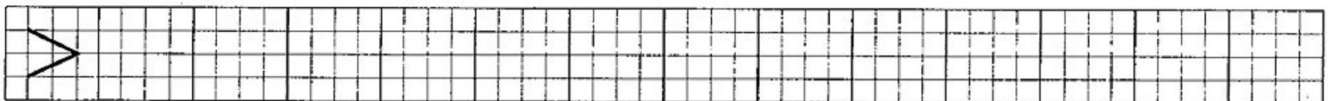
- ◆ BÉ HƠN. DẤU <
- ◆ LỚN HƠN. DẤU >

ĐỀ 5

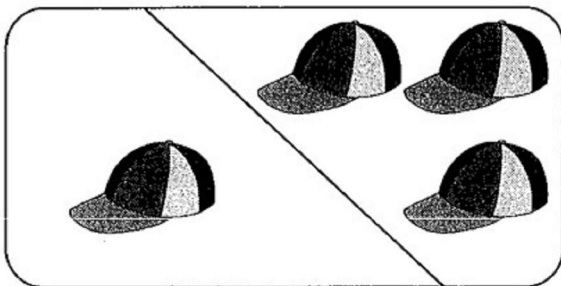
Bài 1. SỐ ?



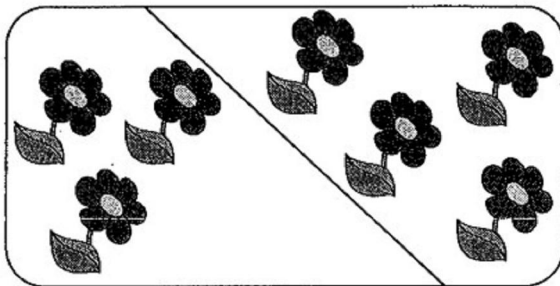
Bài 2. Viết dấu < ; > ; = (theo mẫu):



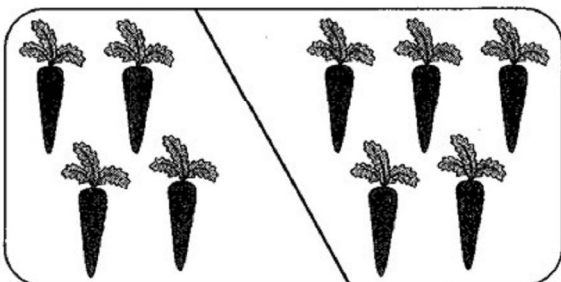
Bài 3. Viết (theo mẫu):



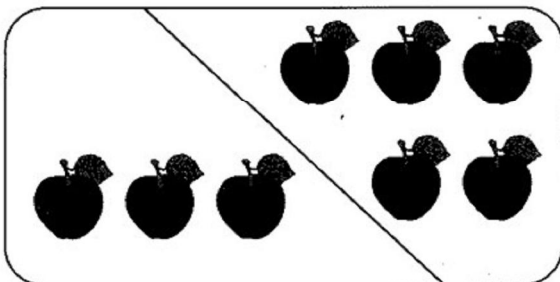
1	<	3
---	---	---



	<	
--	---	--



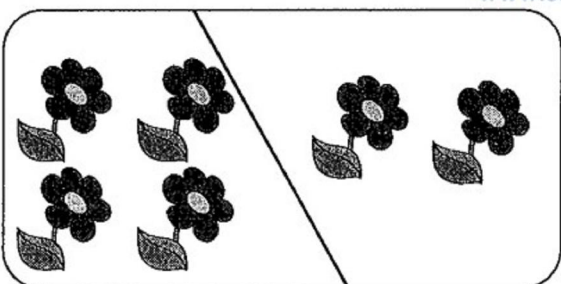
--	--	--



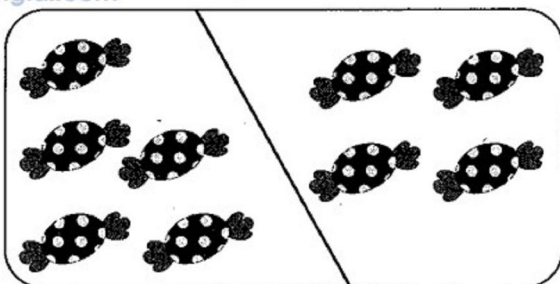
--	--	--

Bài 4. Viết (theo mẫu):

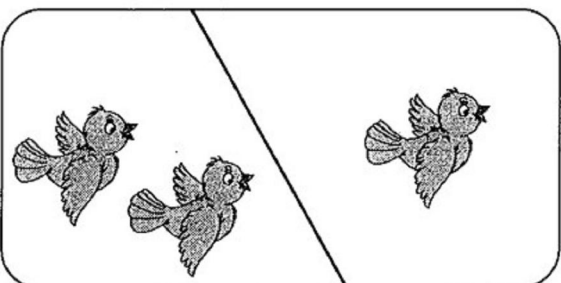
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



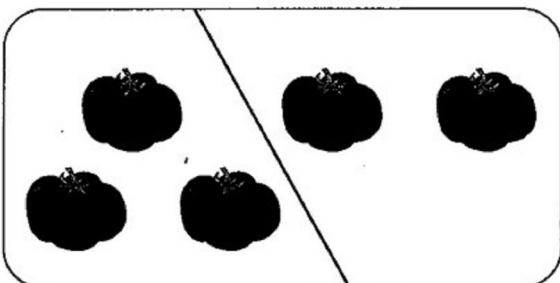
4	>	2
---	---	---



	>	
--	---	--



--	--	--



--	--	--

Bài 5. $<$ $>$?

1 3

4 3

3 2

3 1

5 4

2 3

2 3

1 2

Bài 6. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$2 < 3$ ☐

$3 > 1$ ☐

$3 > 4$ ☐

$4 = 4$ ☐

$5 < 4$ ☐

$3 < 5$ ☐

$1 > 2$ ☐

$2 = 2$ ☐

$4 > 4$ ☐

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu):

1 <

3 <

4 <

1

2

3

4

5

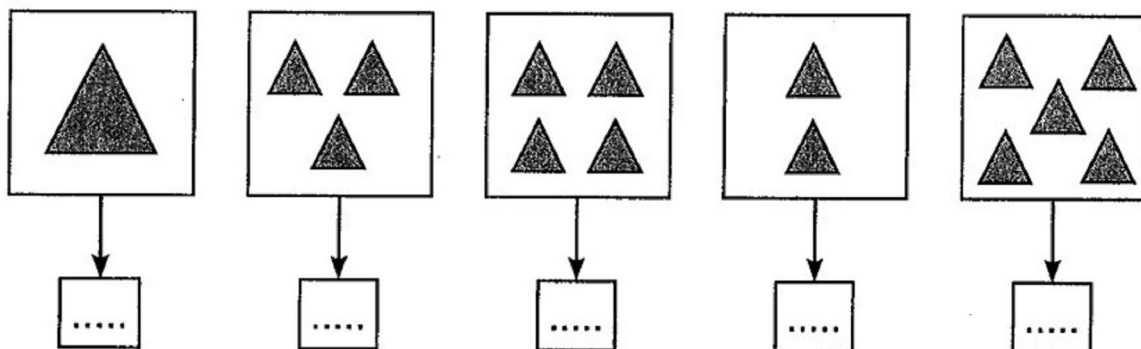
2 <

4 >

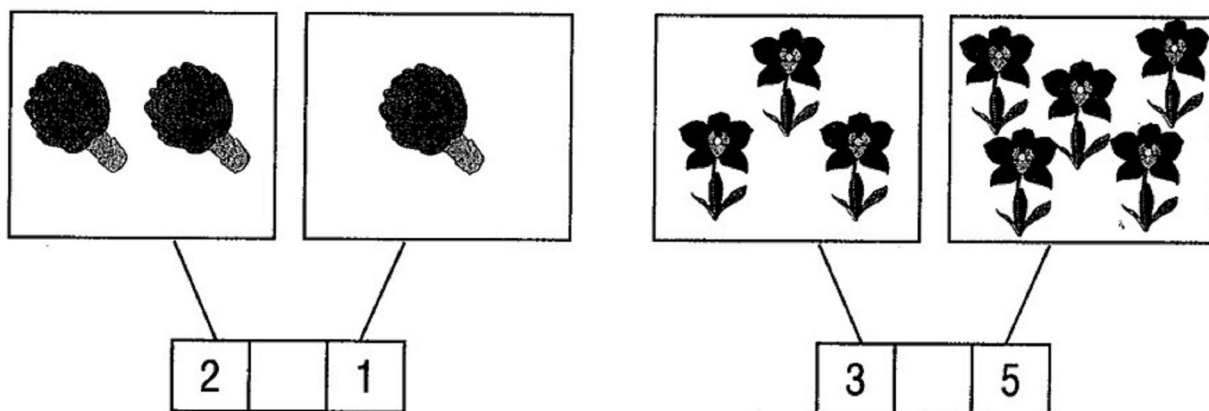
3 >

ĐỀ 6

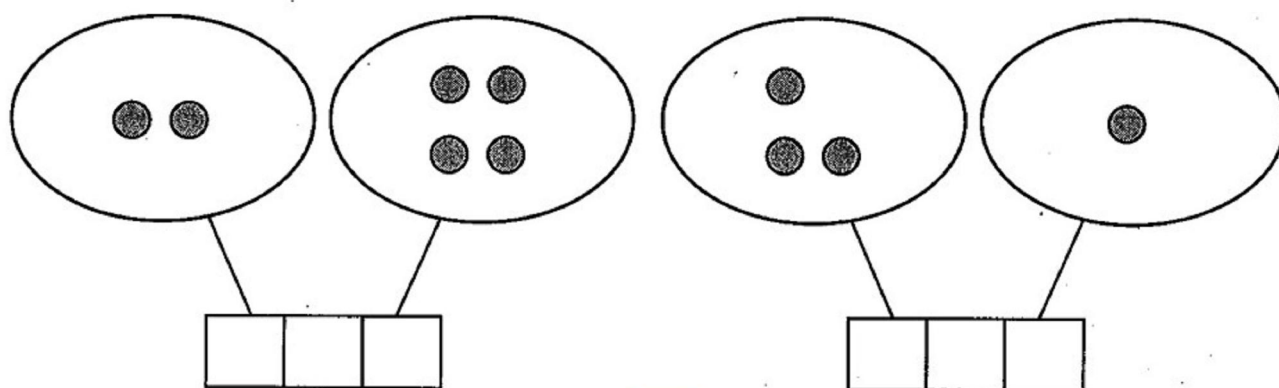
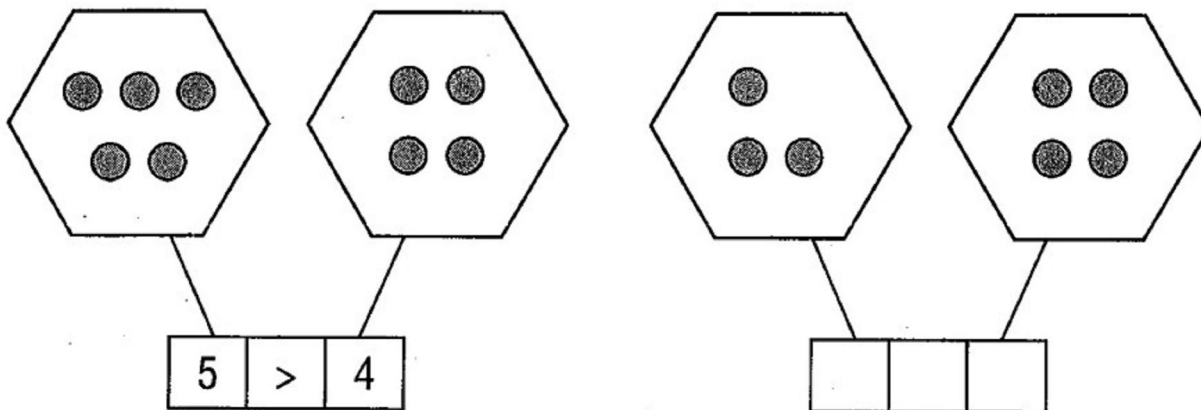
Bài 1. Số ?



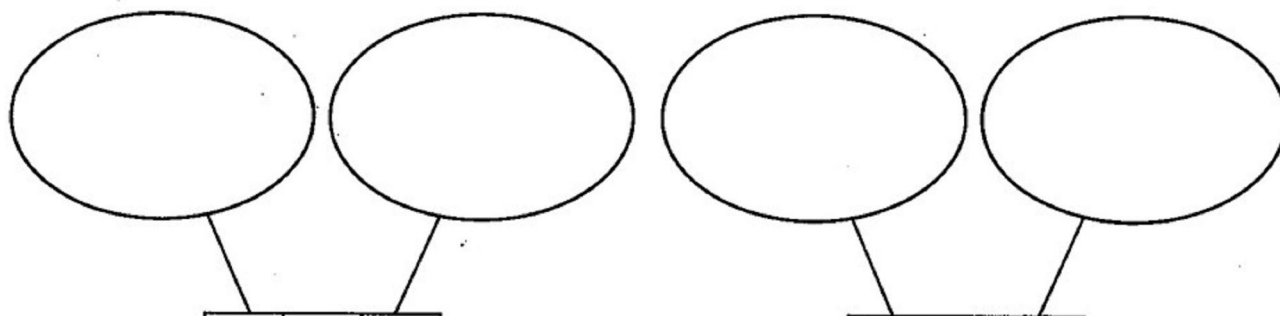
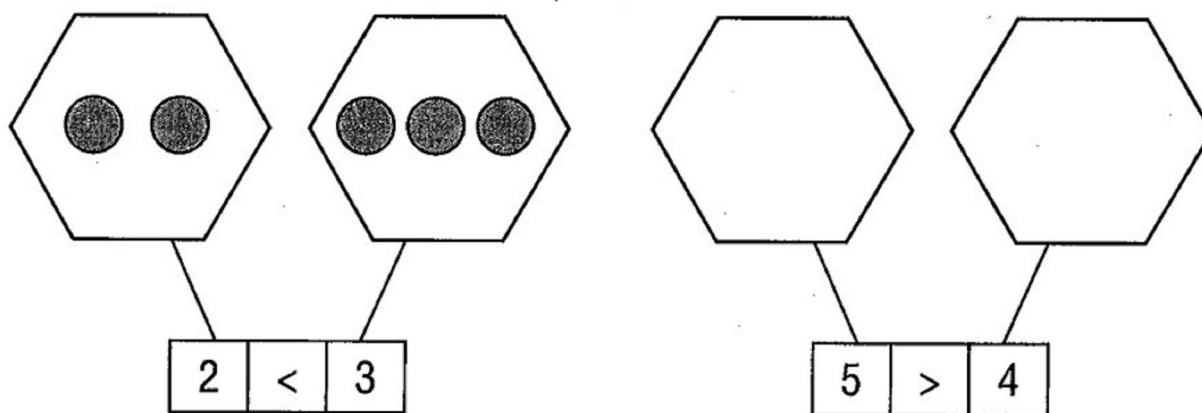
Bài 2. Viết dấu < ; > vào ô trống (theo mẫu):



Bài 3. Viết số và dấu vào ô trống (theo mẫu):



Bài 4. Vẽ cho đủ chấm tròn vào mỗi hình sau (theo mẫu):



Bài 5. Số ?

$$2 < \square < 4$$

$$1 < \square < 3$$

$$5 > \square > 3$$

$$\square < 2$$

Bài 6. < > ?

1	$\square$	2	$\square$	5
5	$\square$	4	$\square$	1

1	$\square$	2	$\square$	3	$\square$	4	$\square$	5
5	$\square$	4	$\square$	3	$\square$	2	$\square$	1

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$1 < \square < 4$$

$$5 > \square > 2$$

$$2 < \square < 5$$

1

2

3

4

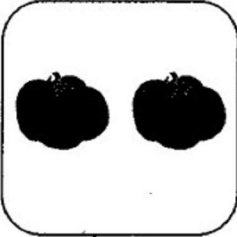
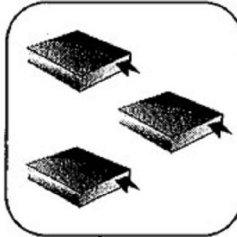
5

TUẦN 4

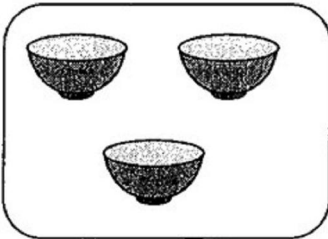
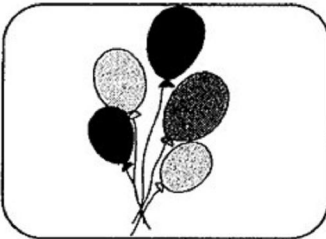
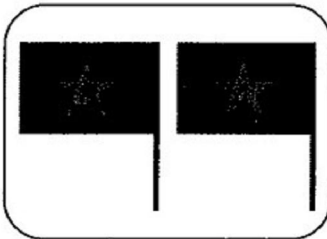
♦ BẰNG NHAU. DẤU =
♦ SỐ 6

ĐỀ 7

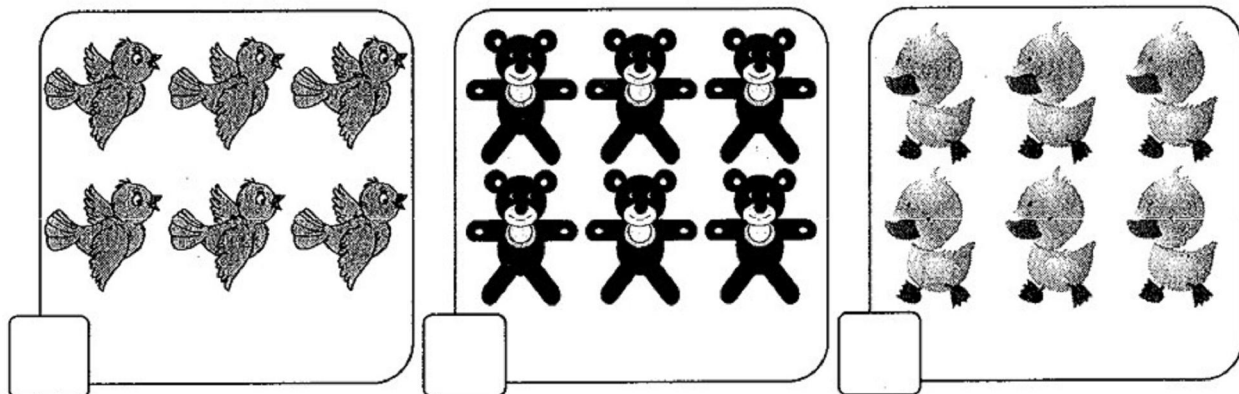
Bài 1. Viết dấu = vào ô trống:

									
<table border="1" data-bbox="350 898 586 972"> <tr> <td>2</td> <td></td> <td>2</td> </tr> </table>	2		2		<table border="1" data-bbox="1000 898 1235 972"> <tr> <td>3</td> <td></td> <td>3</td> </tr> </table>	3		3	
2		2							
3		3							
									
<table border="1" data-bbox="350 1318 586 1392"> <tr> <td>4</td> <td></td> <td>4</td> </tr> </table>	4		4		<table border="1" data-bbox="1000 1318 1235 1392"> <tr> <td>5</td> <td></td> <td>5</td> </tr> </table>	5		5	
4		4							
5		5							

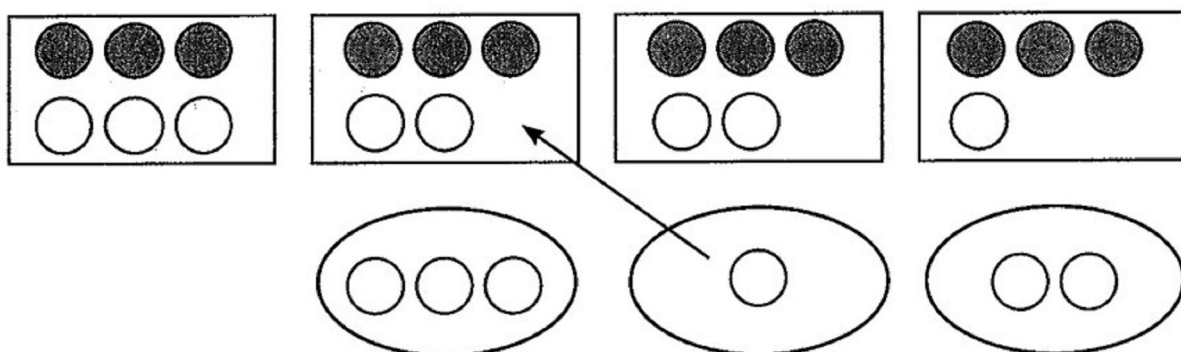
Bài 2. Nối (theo mẫu):

Bài 3. Số ?



Bài 4. Làm cho bằng nhau (theo mẫu):



Bài 5. > < = ?

3 4 4 4 6 4
6 5 2 4 6 6

Bài 6. Số ?

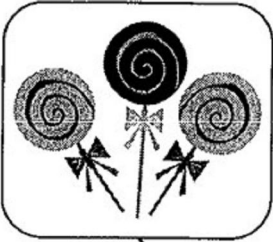
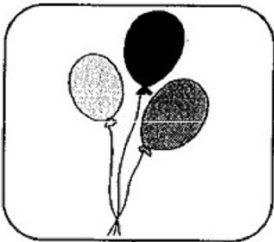
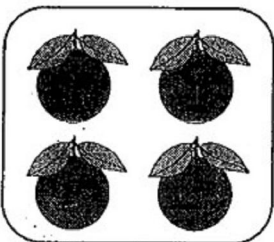
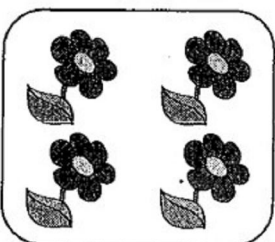
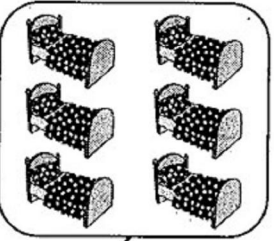
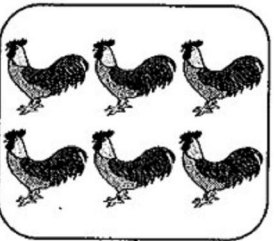
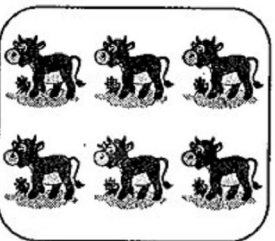
1	2			5		1	2		4		
6	5		3		1	1		3			6
	2		4		6	6				2	1

Bài 7. Nối ô trống với các số thích hợp:

1 < < 6 6 > > 3 2 < < 6

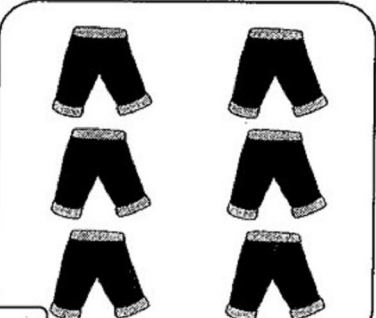
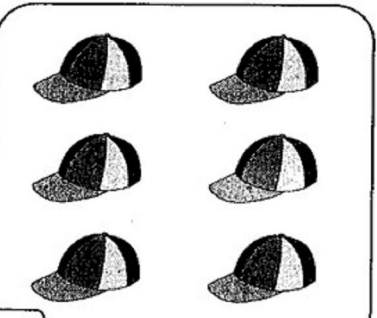
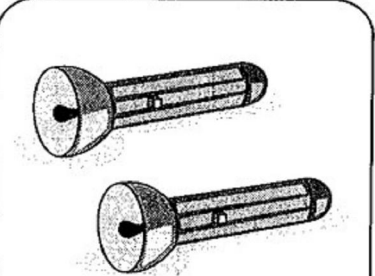
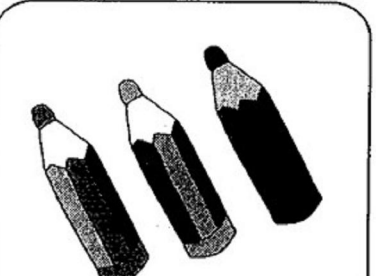
ĐỀ 8

Bài 1. Viết (theo mẫu):

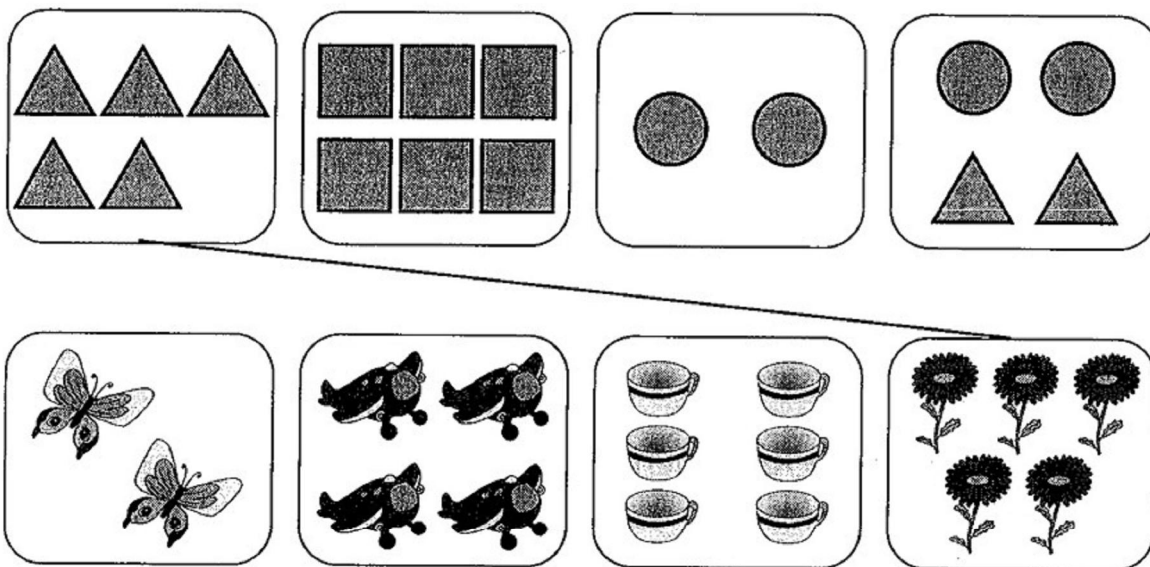
									
<table border="1" data-bbox="375 619 613 695"><tr><td>3</td><td>=</td><td>3</td></tr></table>	3	=	3		<table border="1" data-bbox="1013 619 1252 695"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				
3	=	3							
									
<table border="1" data-bbox="370 1010 609 1085"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>					<table border="1" data-bbox="1008 1010 1247 1085"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

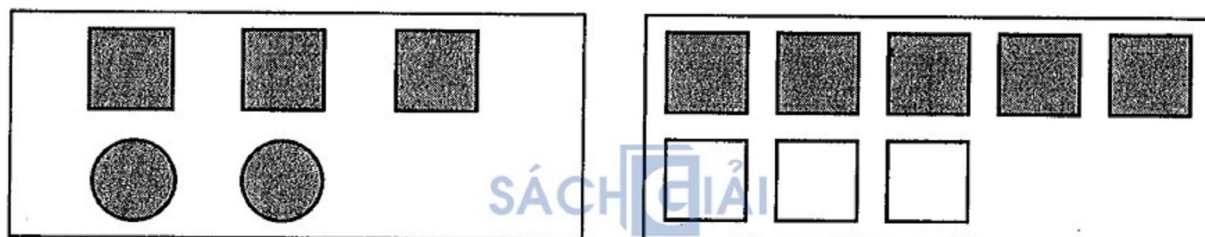
Bài 2. Số ?

					
<table border="1" data-bbox="191 1522 272 1606"><tr><td></td></tr></table>		<table border="1" data-bbox="613 1522 695 1606"><tr><td></td></tr></table>		<table border="1" data-bbox="1036 1522 1117 1606"><tr><td></td></tr></table>	
					
<table border="1" data-bbox="191 1963 272 1999"><tr><td></td></tr></table>		<table border="1" data-bbox="613 1963 695 1999"><tr><td></td></tr></table>		<table border="1" data-bbox="1036 1963 1117 1999"><tr><td></td></tr></table>	

Bài 3. Nói (theo mẫu):

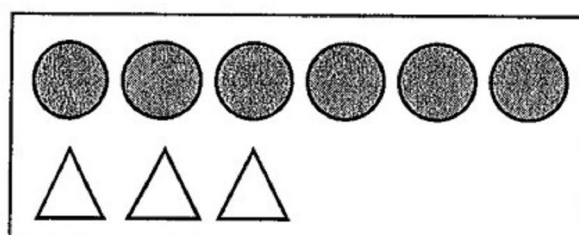


Bài 4. Vẽ thêm cho bằng nhau rồi điền số thích hợp vào ô trống:

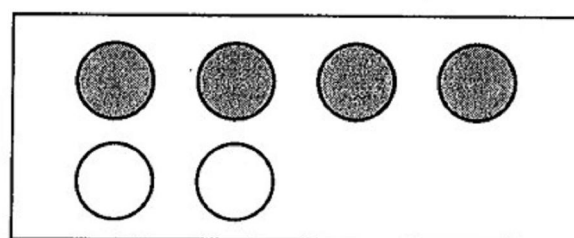


3	=	3
---	---	---

5	=	
---	---	--



	=	
--	---	--



	=	
--	---	--

Bài 5. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$3 < 5$

--

$6 = 5$

--

$5 > 3$

--

$4 = 4$

--

$2 < 1$

--

$3 > 5$

--

$6 > 4$

--

$5 = 5$

--

$4 < 6$

--

Bài 6. $\square > \square < \square = ?$

$6 \square 5$

$2 \square 3$

$3 \square 6$

$5 \square 5$

$2 \square 1$

$6 \square 2$

$3 \square 6$

$1 \square 1$

$2 \square 2$

Bài 7. Nối ô trống với dấu thích hợp:

$1 \square 6$

$6 \square 5$

$4 \square 4$

$>$

$<$

$=$

$5 \square 4$

$6 \square 4$

$2 \square 5$

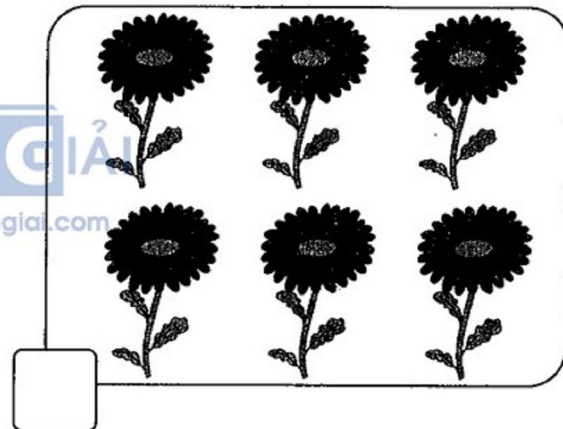
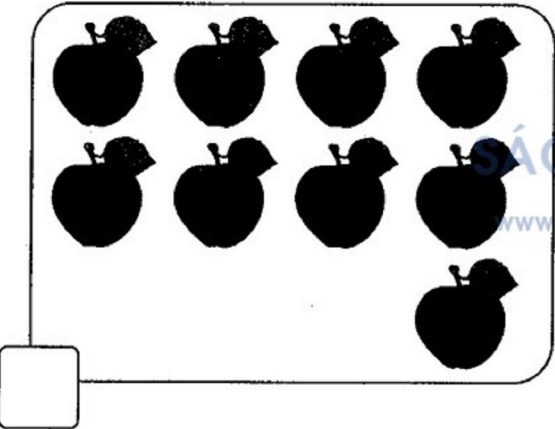
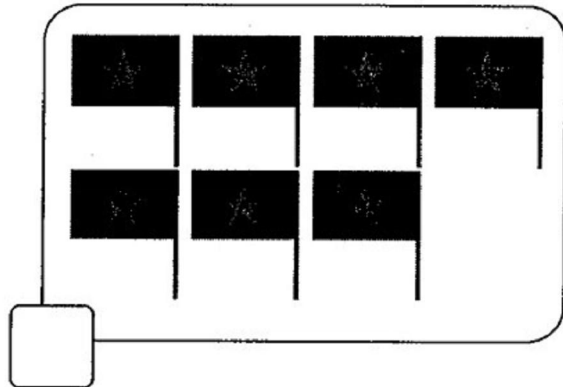
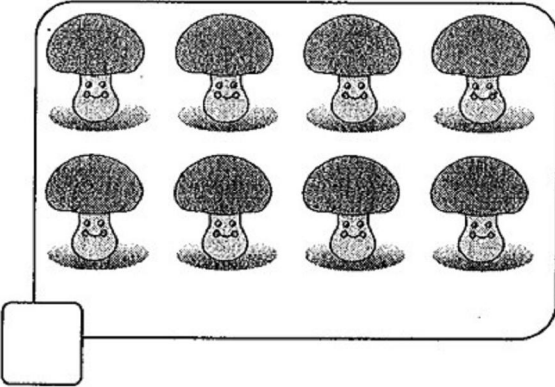
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

TUẦN 5

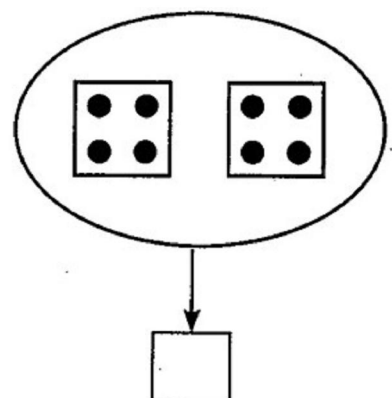
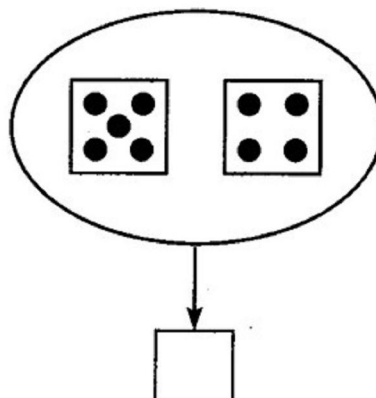
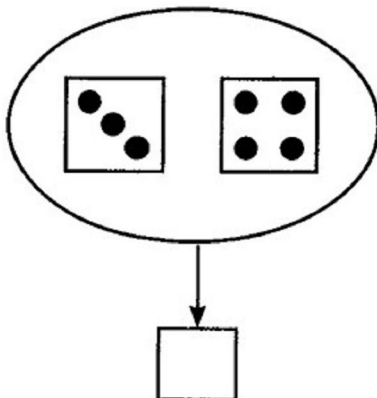
♦ SỐ 7. SỐ 8. SỐ 9. SỐ 0

ĐỀ 9

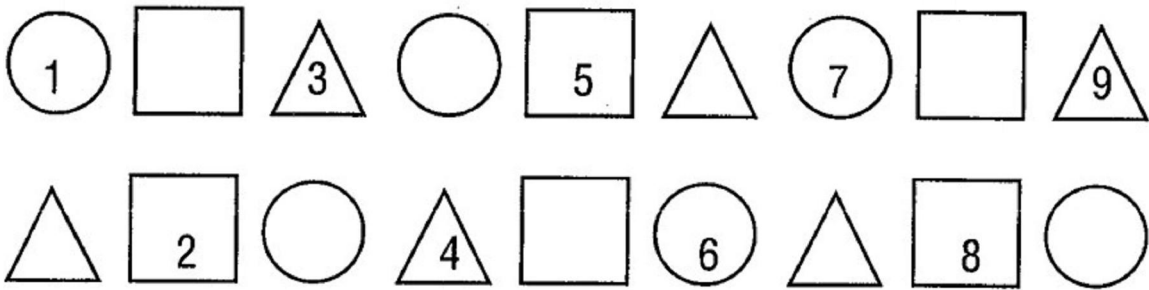
Bài 1. Số ?



Bài 2. Số ?



Bài 3. Số ?



Bài 4. Khoanh vào số thích hợp:

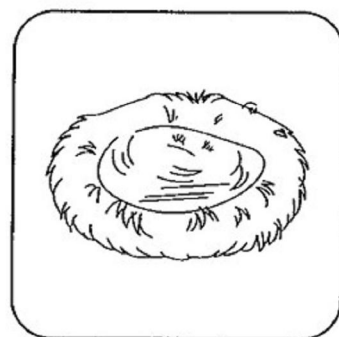


0	1	2	3
---	---	---	---



0	1	2	3
---	---	---	---

www.sachgiai.com



0	1	2	3
---	---	---	---

Bài 5. > < = ?

$6 \square 7$

$0 \square 1$

$8 \square 6$

$8 \square 8$

$2 \square 0$

$7 \square 9$

$9 \square 6$

$9 \square 9$

$5 \square 5$

Bài 6. Số ?

Cho các số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.

a) Số bé nhất là

b) Số lớn nhất là

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$5 < \square < 9$$

$$8 > \square > 4$$

$$0 < \square < 6$$

1

2

3

4

5

6

7

8

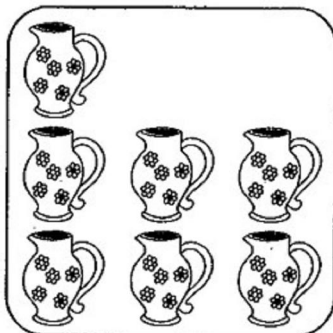
$$5 < \square < 0$$

$$6 > \square > 9$$

$$0 < \square < 8$$

ĐỀ 10

Bài 1. Nối (theo mẫu):



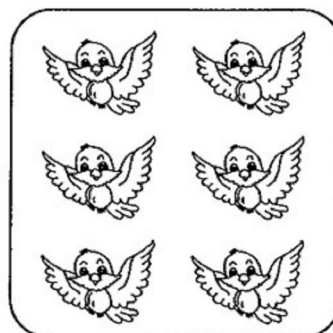
8



6

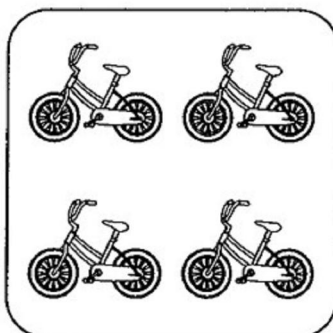
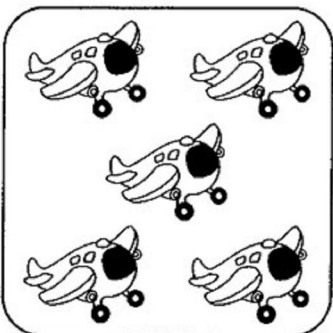
7

4



5

9



Bài 2. Viết các số 7, 8, 9, 0:

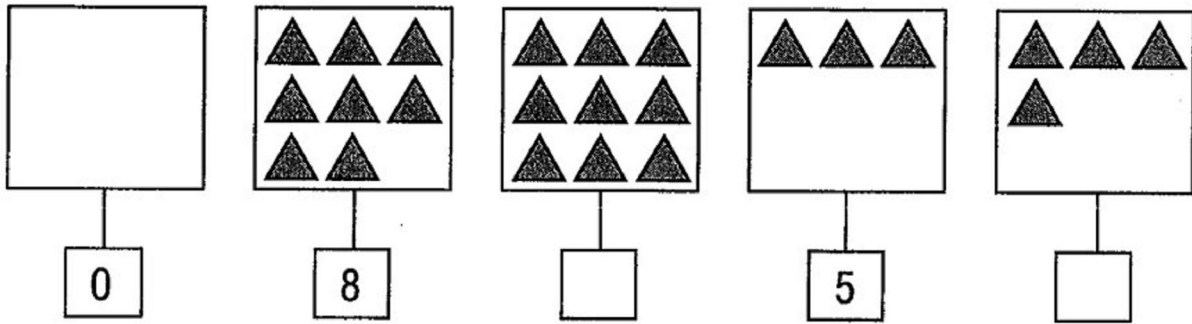
7

8

9

0

Bài 3. Viết số hoặc vẽ hình tam giác còn thiếu vào ô trống (theo mẫu):



Bài 4. Số ?

$$5 < \square < 7$$

$$7 < \square < 9$$

$$5 > \square > 3$$

$$9 > \square > 7$$

$$2 > \square > 0$$

$$8 > \square > 6$$

$$4 < \square < 6$$

$$2 < \square < 4$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 5. $>$ $<$ $=$?

$$6 \square 7$$

$$2 \square 5$$

$$8 \square 9$$

$$3 \square 0$$

$$9 \square 7$$

$$9 \square 9$$

$$0 \square 3$$

$$9 \square 6$$

Bài 6. Số ?

$$7 < \square < 9$$

$$9 > \square > 7$$

$$\square < \square$$

$$\square > \square$$

3	<		<		<		<	7
---	---	--	---	--	---	--	---	---

7	>		>		>		>		>		>		>	0
---	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--	---	---

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

7	>		>	3
---	---	--	---	---

3	>		>	0
---	---	--	---	---

4	<		<	8
---	---	--	---	---

1

2

3

4

5

6

7

8

5	>		>	0
---	---	--	---	---

6	<		<	9
---	---	--	---	---

2	<		<	5
---	---	--	---	---

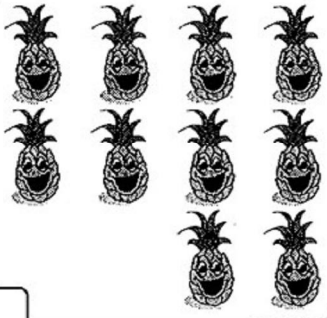
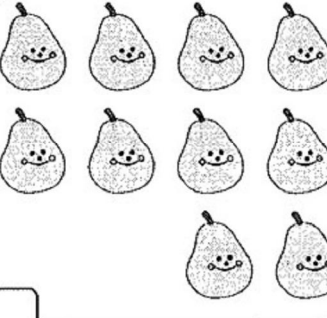
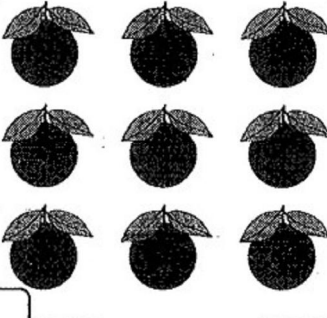
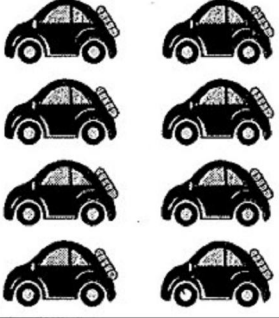
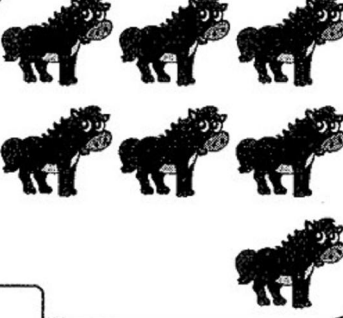
TUẦN 6

♦ SỐ 10

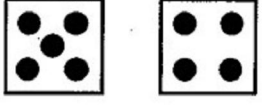
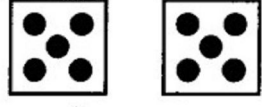
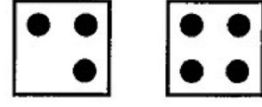
♦ LUYỆN TẬP CHUNG

ĐỀ 11

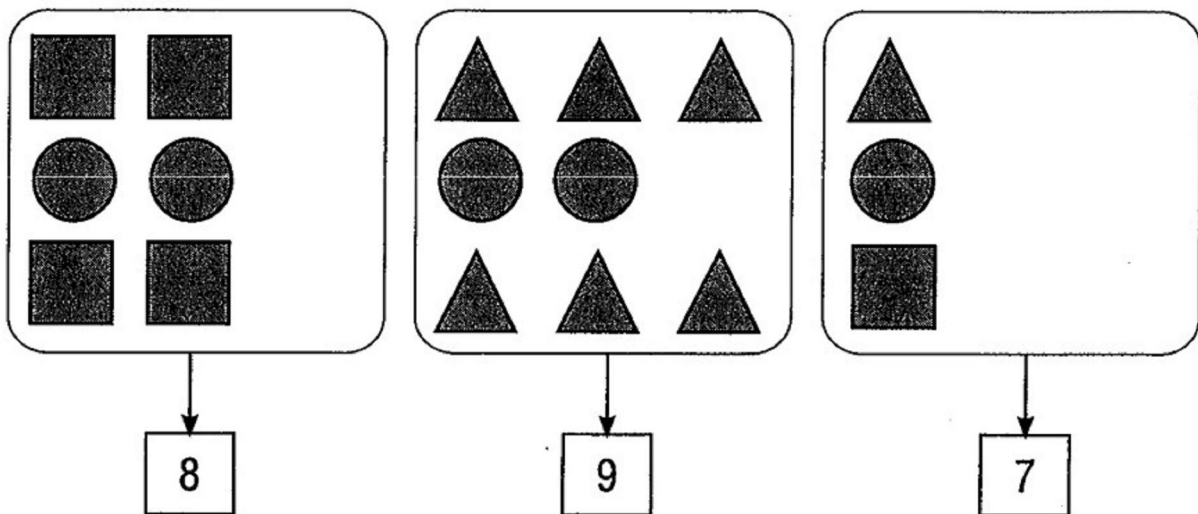
Bài 1. Số ?

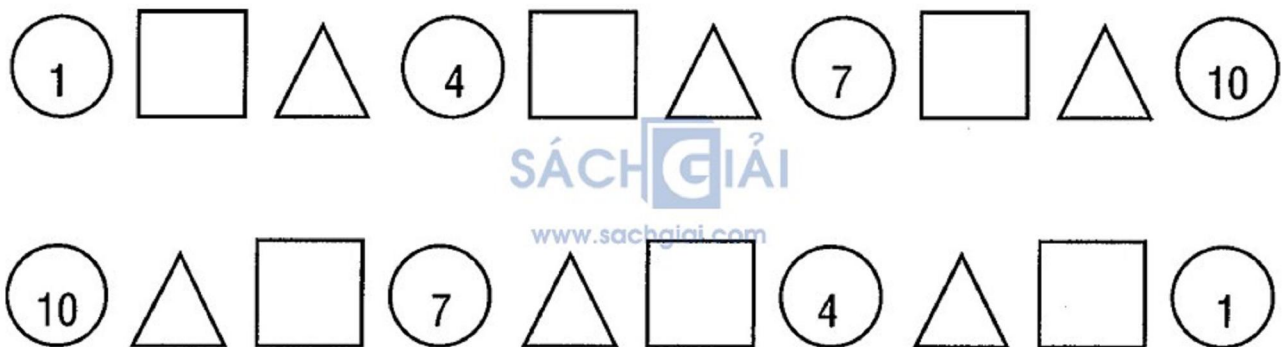
Bài 2. Số ?

 	 	
---	---	---

Bài 3. Vẽ thêm số chấm tròn thích hợp:



Bài 4. Số ?



Bài 5. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$3 < 5 \quad \square$$

$$6 = 5 \quad \square$$

$$5 > 3 \quad \square$$

$$4 = 4 \quad \square$$

$$2 < 1 \quad \square$$

$$3 > 5 \quad \square$$

$$6 > 4 \quad \square$$

$$5 = 5 \quad \square$$

$$4 < 6 \quad \square$$

$$5 < 6 \quad \square$$

$$7 = 7 \quad \square$$

$$3 > 5 \quad \square$$

Bài 6. $>$ $<$ $=$?

$8 \square 0$

$9 \square 10$

$10 \square 5$

$6 \square 9$

$6 \square 6$

$8 \square 7$

$9 \square 6$

$8 \square 8$

$1 \square 0$

$2 \square 3$

$7 \square 8$

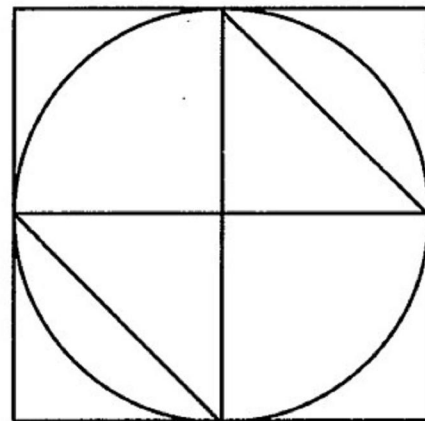
$4 \square 0$

Bài 7. $\square$ Số ?

Hình bên có:

- a) hình tròn.
- b) hình vuông.
- c) hình tam giác.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



ĐỀ 12

Bài 1. Nối (theo mẫu):



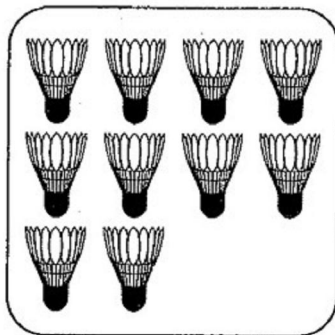
6

10



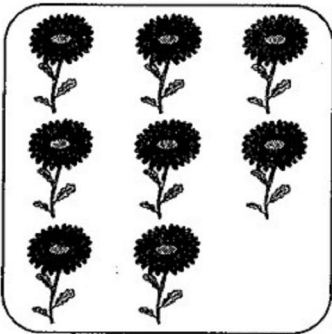
7

9

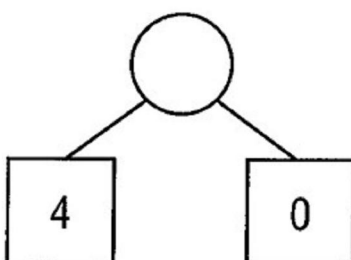
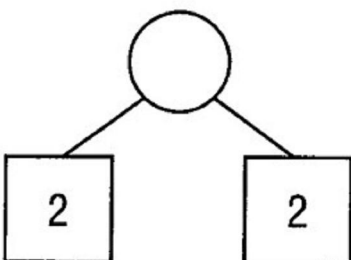
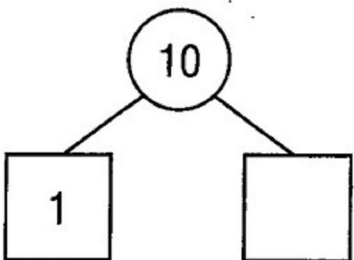
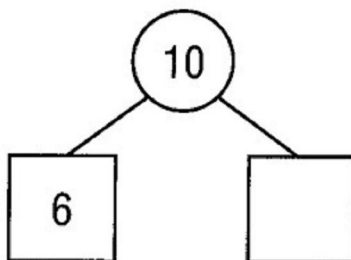
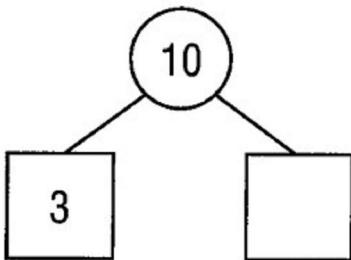
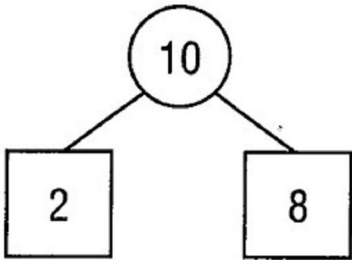


8

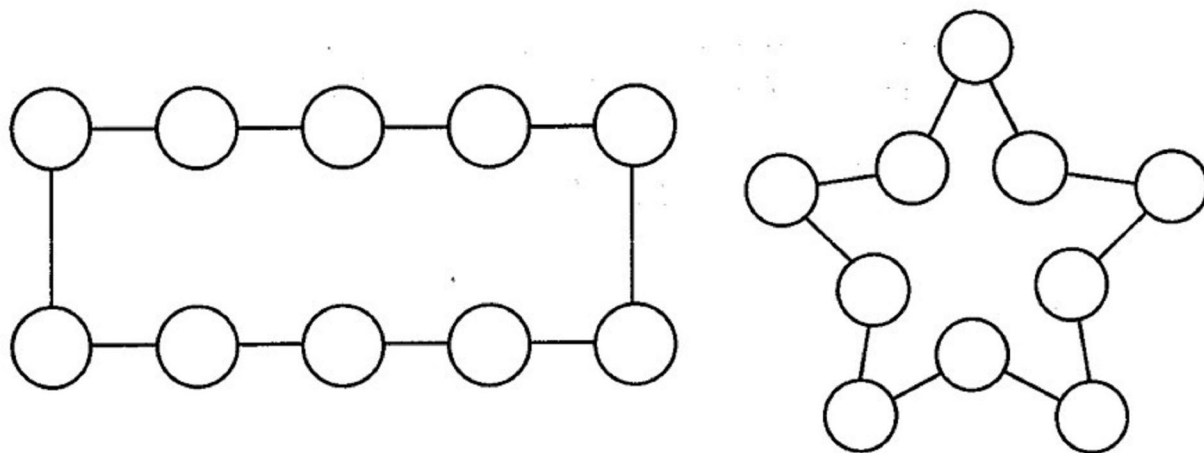
5



Bài 2. Số ?



Bài 3. Viết các số từ **1** đến **10** vào mỗi hình dưới đây:



Bài 4. **Số ?**

$$7 < \square < 9$$

$$8 < \square < 10$$

$$7 < \square < 9$$

$$3 > \square > 1$$

$$5 < \square < 7$$

$$8 > \square > 6$$

$$1 < \square < 3$$

$$10 > \square > 8$$

$$0 < \square < 2$$

Bài 5.

a) Khoanh vào số bé nhất trong các số: 3 8 4 10 5 0.

b) Khoanh vào số lớn nhất trong các số: 7 9 10 0 1 6.

c) Khoanh vào số bé hơn 10 lớn hơn 6: 3 8 4 10 5 6.

Bài 6. Cho các số: 3; 5; 7; 2; 0; 10; 9.

a) Viết các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$10 > \square > 4$$

$$5 < \square < 8$$

$$\square > 8$$

6

10

7

9

8

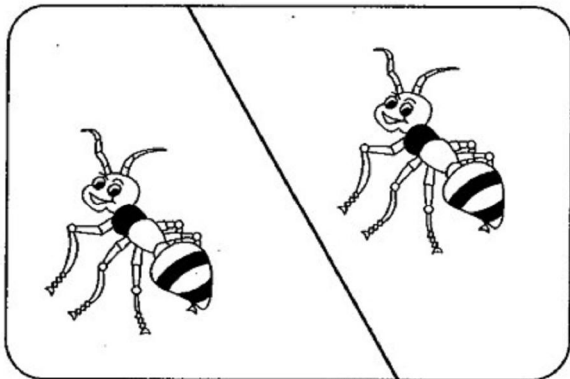
5

TUẦN 7

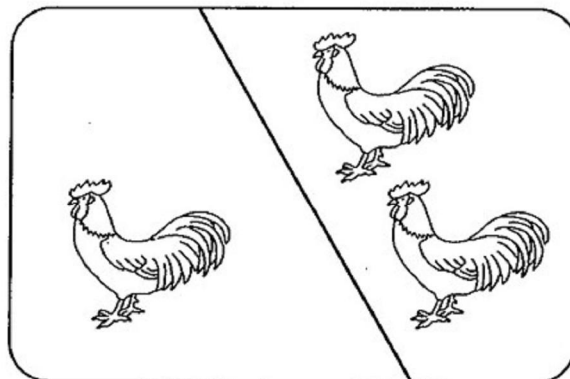
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 3
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 4

ĐỀ 13

Bài 1. Số ?

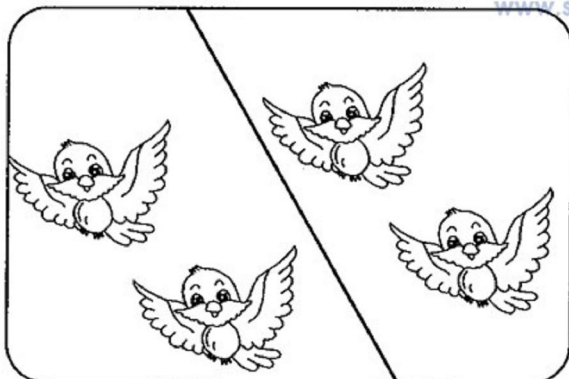


	+		=	
--	---	--	---	--

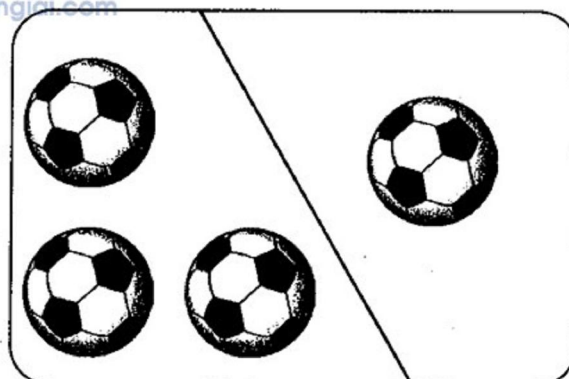


	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Số ?



	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 3. Tính:

1	+	2	=	
---	---	---	---	--

1	+	3	=	
---	---	---	---	--

1	+	1	=	
---	---	---	---	--

2	+	2	=	
---	---	---	---	--

3	+	1	=	
---	---	---	---	--

2	+	1	=	
---	---	---	---	--

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$1 + 1 = 3$	☐	$2 + 1 = 3$	☐
$2 + 2 = 4$	☐	$2 + 2 = 3$	☐
$1 + 1 + 1 = 3$	☐	$2 + 1 + 1 = 3$	☐

Bài 5. Tính:

$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$
.....				

Bài 6. Nối phép tính với số thích hợp:

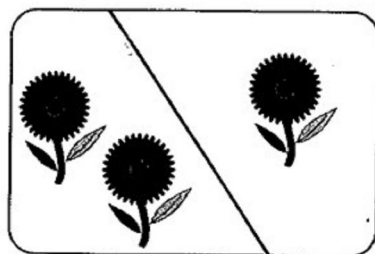
$1 + 3$	2	$2 + 2$
$1 + 1$	3	$3 + 1$
$2 + 1$	4	$1 + 2$

Bài 7. $>$ $<$ $=$?

$2 + 2$	☐	3	$2 + 2$	☐	5
$2 + 1$	☐	4	$1 + 1$	☐	3
$2 + 1$	☐	3	$3 + 1$	☐	5

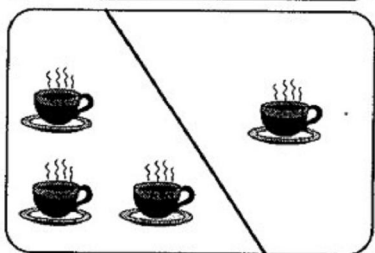
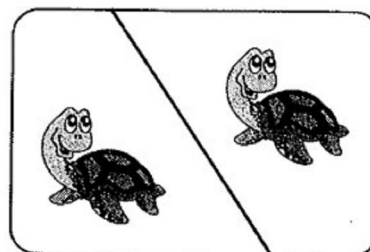
ĐỀ 14

Bài 1. Nối (theo mẫu):



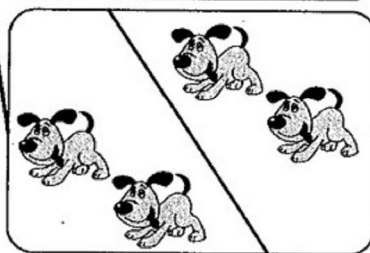
$$2 + 2 = 4$$

$$2 + 1 = 3$$



$$1 + 1 = 2$$

$$3 + 1 = 4$$



Bài 2. Số ?

$$\square + 2 = 3$$

SÁCH GIẢI

$$\square + 1 = 2$$

$$2 + \square = 4$$

www.sachgiai.com

$$1 + 1 = \square$$

$$1 + 3 = \square$$

$$2 + \square = 3$$

Bài 3. Nối phép tính với số thích hợp:

$$1 + 3$$

$$1 + 2$$

$$2 + 2$$

3

2

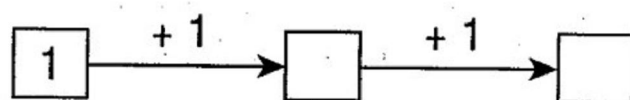
4

$$1 + 1$$

$$2 + 1$$

$$3 + 1$$

Bài 4. Số ?



Bài 5. Số ?

$$\boxed{1} + \boxed{2} = \boxed{}$$

$$\boxed{1} + \boxed{1} + \boxed{1} = \boxed{}$$

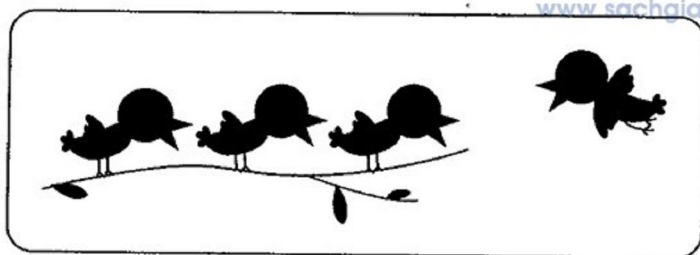
$$\boxed{2} + \boxed{2} = \boxed{}$$

$$\boxed{2} + \boxed{1} + \boxed{1} = \boxed{}$$

$$\boxed{1} + \boxed{3} = \boxed{}$$

$$\boxed{1} + \boxed{2} + \boxed{1} = \boxed{}$$

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



$$\boxed{} + \boxed{} = \boxed{}$$

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$\boxed{} + 1 = 2$$

$$2 + \boxed{} = 4$$

$$\boxed{} + 1 = 4$$

1

2

3

4

$$2 + 1 = \boxed{}$$

$$2 + 1 = \boxed{}$$

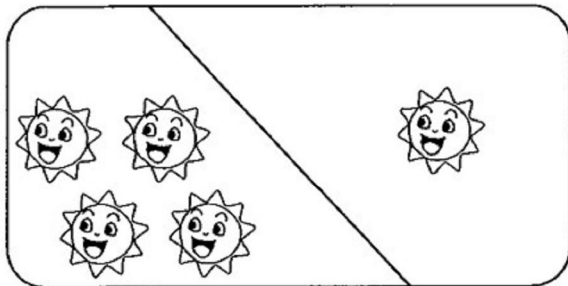
$$4 + 1 = \boxed{}$$

TUẦN 8

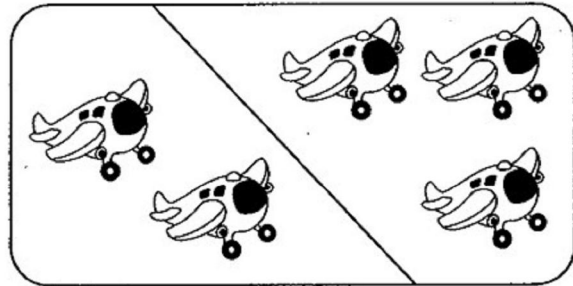
- ☐ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 5
- ☐ SỐ 0 TRONG PHÉP CỘNG



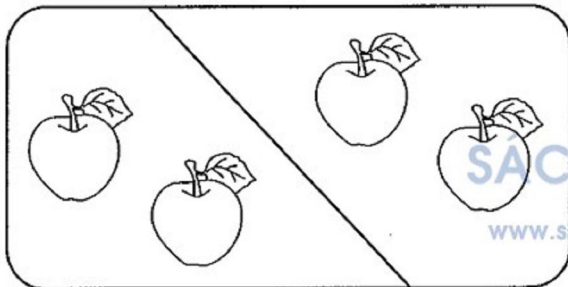
Bài 1. Viết phép tính thích hợp:



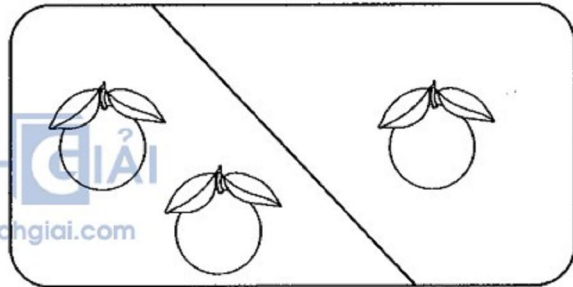
	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

Bài 3. Số ?

$$\boxed{1} \xrightarrow{+4} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{0} \xrightarrow{+5} \boxed{}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+2} \boxed{}$$

Bài 4. $\boxed{>}$ $\boxed{<}$ $\boxed{=}$?

$$3 + 1 \boxed{} 4$$

$$2 + 3 \boxed{} 5$$

$$3 + 0 \boxed{} 3$$

$$4 + 0 \boxed{} 4$$

$$2 + 1 \boxed{} 2$$

$$5 + 0 \boxed{} 4$$

Bài 5. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$2 + 4 > 5 \boxed{} \quad 3 + 2 = 5 \boxed{} \quad 1 + 3 < 3 \boxed{}$$

$$1 + 4 > 4 \boxed{} \quad 4 + 0 > 4 \boxed{} \quad 5 + 0 = 5 \boxed{}$$

$$2 + 0 < 2 \boxed{} \quad 1 + 1 < 4 \boxed{} \quad 2 + 2 = 5 \boxed{}$$

Bài 6. Tính:

$$2 + 3 + 1 = \dots \quad 1 + 1 + 2 = \dots \quad 0 + 3 + 1 = \dots$$

$$4 + 0 + 1 = \dots \quad 2 + 0 + 1 = \dots \quad 2 + 0 + 2 = \dots$$

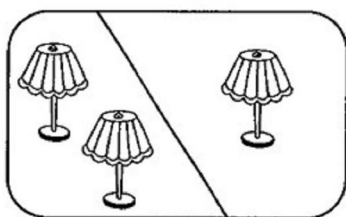
Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$2 + 2 < \boxed{} \quad 4 + 1 > \boxed{} \quad 4 + 0 < \boxed{}$$

$\boxed{3}$ $\boxed{4}$ $\boxed{5}$ $\boxed{6}$ $\boxed{7}$

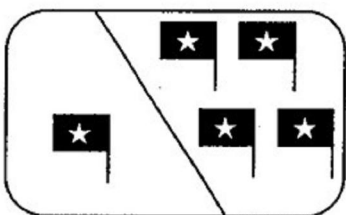
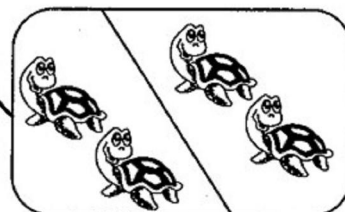
ĐỀ 16

Bài 1. Nối (theo mẫu):



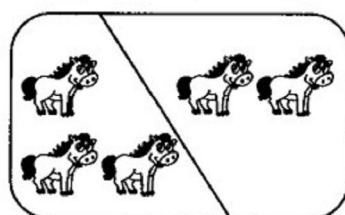
$$\boxed{2} + \boxed{2} = \boxed{4}$$

$$\boxed{2} + \boxed{1} = \boxed{3}$$



$$\boxed{4} + \boxed{1} = \boxed{5}$$

$$\boxed{3} + \boxed{2} = \boxed{5}$$



Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\begin{array}{r} + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 5 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

Bài 3. Nối ô trống với số thích hợp (theo mẫu):

$$\boxed{} + 1 = 2$$

$$2 + \boxed{} = 4$$

$$\boxed{} + 1 = 4$$

1

2

3

4

$$2 + 1 = \boxed{}$$

$$3 + 1 = \boxed{}$$

$$1 + \boxed{} = 3$$

Bài 4. Số ?

$$\boxed{} + 3 \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{2} + 2 \rightarrow \boxed{}$$

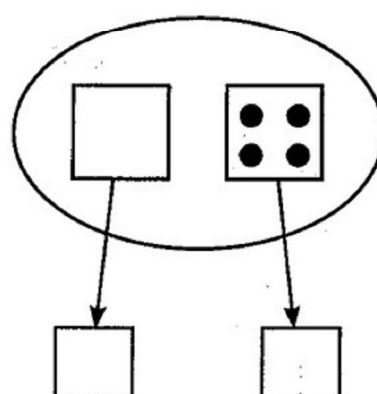
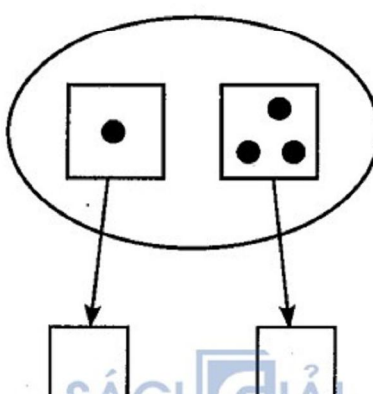
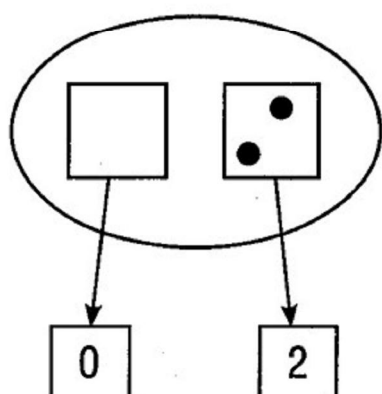
$$\boxed{1} + 3 \rightarrow \boxed{}$$

$$\boxed{} + 1 \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{0} + 3 \rightarrow \boxed{}$$

$$\boxed{} + 4 \rightarrow \boxed{4}$$

Bài 5. Số ?



Bài 6. Số ?

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{3}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{0} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{4} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{1} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

Bài 7. Số ?

$$\boxed{2} + \dots \rightarrow \boxed{} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

$$\boxed{0} + \dots \rightarrow \boxed{} + \dots \rightarrow \boxed{3}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{} + \dots \rightarrow \boxed{4}$$

$$\boxed{3} + \dots \rightarrow \boxed{} + \dots \rightarrow \boxed{5}$$

TUẦN 9

♦ LUYỆN TẬP CHUNG

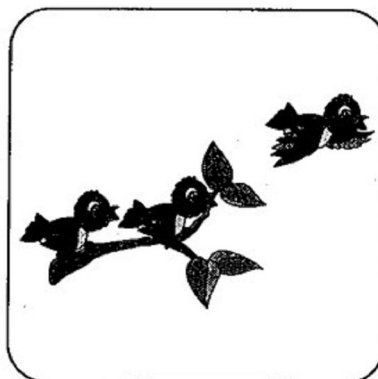
♦ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 3

ĐỀ 17

Bài 1. Số ?



2	-		=	1
---	---	--	---	---



	-	1	=	2
--	---	---	---	---



	-	2	=	
--	---	---	---	--

www.sachgiai.com

Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

Bài 3. Tính:

$$1 + 2 - 1 = \dots$$

$$2 + 2 + 0 = \dots$$

$$3 - 1 + 0 = \dots$$

$$1 + 1 + 2 = \dots$$

$$1 + 1 - 1 = \dots$$

$$2 + 1 - 2 = \dots$$

Bài 4. Nối phép tính với số thích hợp:

$$3 - 1$$

$$3 + 2$$

$$3 - 2$$

1

2

3

4

5

$$4 + 0$$

$$2 - 1$$

$$3 + 0$$

Bài 5. Từ phép cộng, hãy viết phép trừ thích hợp:

$$2 + 1 = 3$$

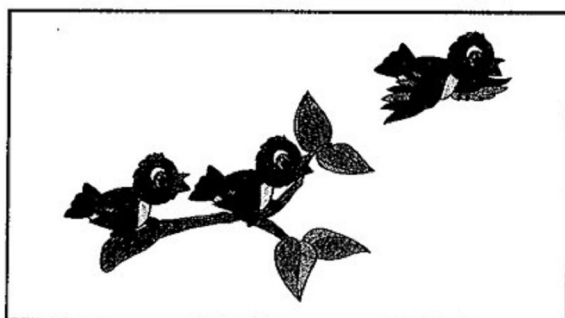
$$3 - \square = \square$$

$$1 + 1 = 2$$

$$\square - \square = \square$$

SÁCH GIẢI

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



$$\square - \square = \square$$

Bài 7. $\square + \square = ?$ $\square - \square = ?$

$$2 \dots 1 = 1$$

$$5 \dots 1 = 4$$

$$2 \dots 1 = 3$$

$$3 \dots 2 = 5$$

$$3 \dots 1 = 4$$

$$0 \dots 1 = 1$$

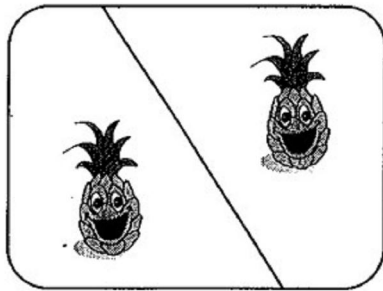
$$4 \dots 1 = 3$$

$$2 \dots 2 = 4$$

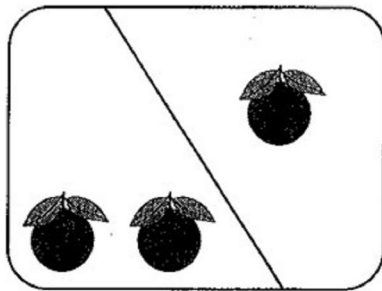
$$5 \dots 2 = 3$$

ĐỀ 18

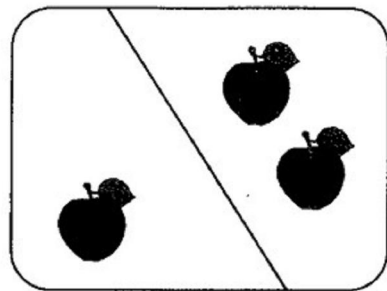
Bài 1. Số ?



$$\boxed{2} - \boxed{} = \boxed{}$$



$$\boxed{} - \boxed{1} = \boxed{}$$



$$\boxed{} - \boxed{2} = \boxed{}$$

Bài 2. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline 3 \end{array} \boxed{}, \quad \begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline 4 \end{array} \boxed{}, \quad \begin{array}{r} 2 \\ - \\ 1 \\ \hline 1 \end{array} \boxed{}, \quad \begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline 4 \end{array} \boxed{}, \quad \begin{array}{r} 3 \\ - \\ 1 \\ \hline 2 \end{array} \boxed{}, \quad \begin{array}{r} 3 \\ - \\ 2 \\ \hline 2 \end{array} \boxed{}$$

Bài 3. Số ?

$$2 - 1 + \boxed{} = 2$$

$$3 - 1 + \boxed{} = 5$$

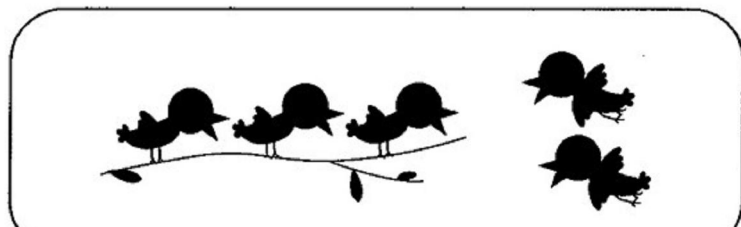
$$3 - 2 + \boxed{} = 4$$

$$2 + 1 - \boxed{} = 1$$

$$1 + 2 + \boxed{} = 5$$

$$2 + 2 + \boxed{} = 4$$

Bài 4. Số ?



$$\boxed{} + \boxed{} = \boxed{}$$

Bài 5. Số ?

$$\boxed{3} \xrightarrow{-1} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{-1} \boxed{} \xrightarrow{+4} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+2} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

Bài 6. $>$ $<$ $=$?

$$2 + 1 \boxed{} 3 - 1$$

$$2 + 2 \boxed{} 4 - 0$$

$$2 + 3 \boxed{} 2 + 2$$

$$4 + 1 \boxed{} 3 + 1$$

$$1 + 1 \boxed{} 2 - 1$$

$$1 - 1 \boxed{} 3 - 3$$

Bài 7. $+$ $-$?

$$2 \boxed{} 1 \boxed{} 0 = 1$$

$$3 \boxed{} 1 \boxed{} 1 = 3$$

$$3 \boxed{} 1 \boxed{} 1 = 5$$

$$3 \boxed{} 2 \boxed{} 1 = 2$$

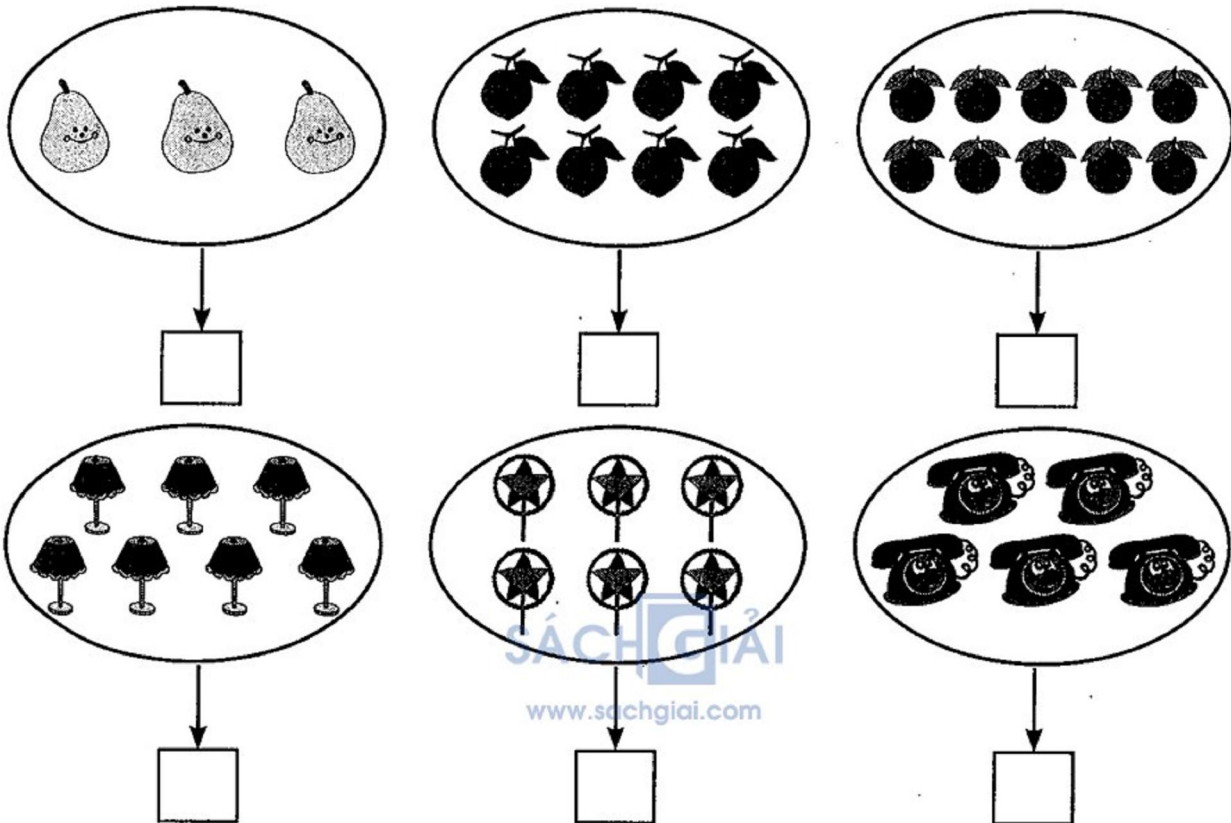
$$1 \boxed{} 1 \boxed{} 4 = 4$$

$$2 \boxed{} 2 \boxed{} 1 = 5$$

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ MỘT

ĐỀ 19

Bài 1. Số ?



Bài 2. Viết số hoặc chữ vào chỗ chấm:

một:	năm:	chín:	mười:
7:	8:	0:	2:
ba:	bốn:	6:	5:

Bài 3. $>$ $<$ $=$?

7 $\square$ 8 3 $\square$ 3 5 $\square$ 6 7 $\square$ 5
 0 $\square$ 0 0 $\square$ 0 7 $\square$ 0 0 $\square$ 0

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$2 + 1 = 3$	☐	$0 + 4 = 5$	☐	$2 + 2 = 4$	☐
$3 + 2 = 4$	☐	$1 + 1 = 2$	☐	$2 + 0 = 3$	☐

Bài 5. Tính:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 6. **Số ?**

$$\boxed{0} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+2} \boxed{}$$

Bài 7. **Số ?**

$$1 + \boxed{} + 1 = 3$$

$$2 + 2 + \boxed{} = 5$$

$$0 + 2 + \boxed{} = 4$$

$$1 + 0 + \boxed{} = 2$$

$$1 + 1 + \boxed{} = 4$$

$$4 + 0 + \boxed{} = 5$$

ĐỀ 20

Bài 1. Nối số với cách đọc số đó:

năm	mười	tám	ba	không
8	3	0	5	10
6	2	1	7	4
bảy	bốn	sáu	hai	một

Bài 2. Số ?

- a) 0; 1; 2; ; ; 5 c) 6; 7; 8; ;
- b) 10; 9; ; ; 6; 5 d) 7; 6; ; ; ; 2; 1; 0

Bài 3.

- a) Khoanh vào số lớn nhất: 7; 2; 5; 9; 0; 8
- b) Khoanh vào số bé nhất: 9; 0; 3; 1; 10; 9
- c) Khoanh vào số có hai chữ số: 2; 6; 10; 5; 0

Bài 4. Nối phép tính với số thích hợp:

$$1 + 1$$

$$3 + 2$$

$$2 + 2$$

5

4

2

3

$$0 + 3$$

$$1 + 4$$

$$0 + 2$$

Bài 5. $>$ $<$ $=$?

$$2 + 1 \square 4 + 0$$

$$2 + 3 \square 2 + 2$$

$$1 + 3 \square 3 + 0$$

$$4 + 1 \square 0 + 5$$

$$1 + 3 \square 2 + 2$$

$$1 + 1 \square 0 + 0$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 6. Tính:

$$1 + 2 + 1 = \dots$$

$$2 + 2 + 0 = \dots$$

$$1 + 2 + 2 = \dots$$

$$1 + 0 + 4 = \dots$$

$$1 + 1 + 1 = \dots$$

$$1 + 1 + 0 = \dots$$

Bài 7. Nối $\square$ với số thích hợp:

$$2 + 3 < \square$$

$$1 + 3 > \square$$

$$1 + 1 < \square$$

0

7

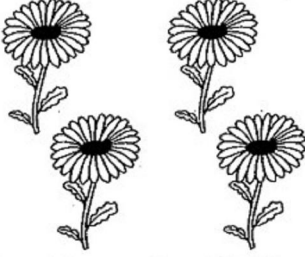
5

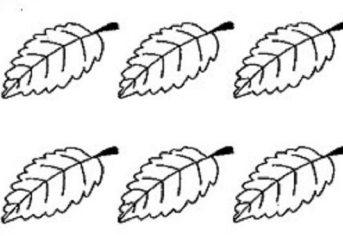
6

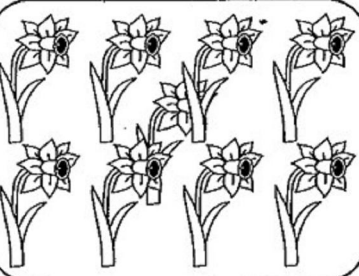
3

ĐỀ 21

Bài 1. Nối (theo mẫu):







0

1

2

3

4

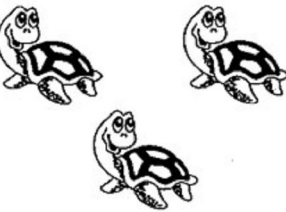
5

6

7

8

9







Bài 2. Số ?

1

3

7

9

10

9

0

1

8

10

4

6

Bài 3.

a) Viết các số 5; 9; 0; 2; 1; 10 theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số 7; 9; 2; 5; 6; 10; 1 theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 4. Tính:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 0 \\ + \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

Bài 5. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$2 + 3 > 3 + 2$ ☐

$2 + 1 < 1 + 1$ ☐

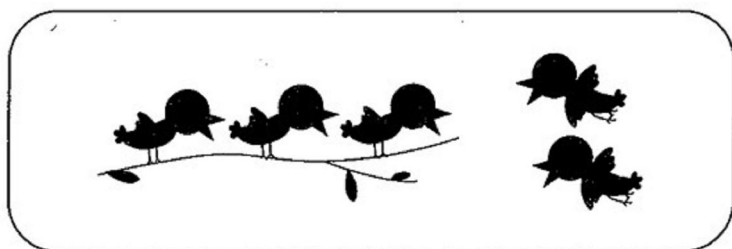
$4 + 1 < 5 + 0$ ☐

$4 + 1 = 2 + 2$ ☐

$0 + 3 = 1 + 2$ ☐

$1 + 3 > 2 + 2$ ☐

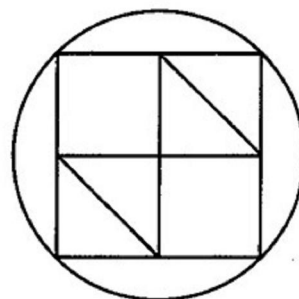
Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



	+		=	
--	---	--	---	--

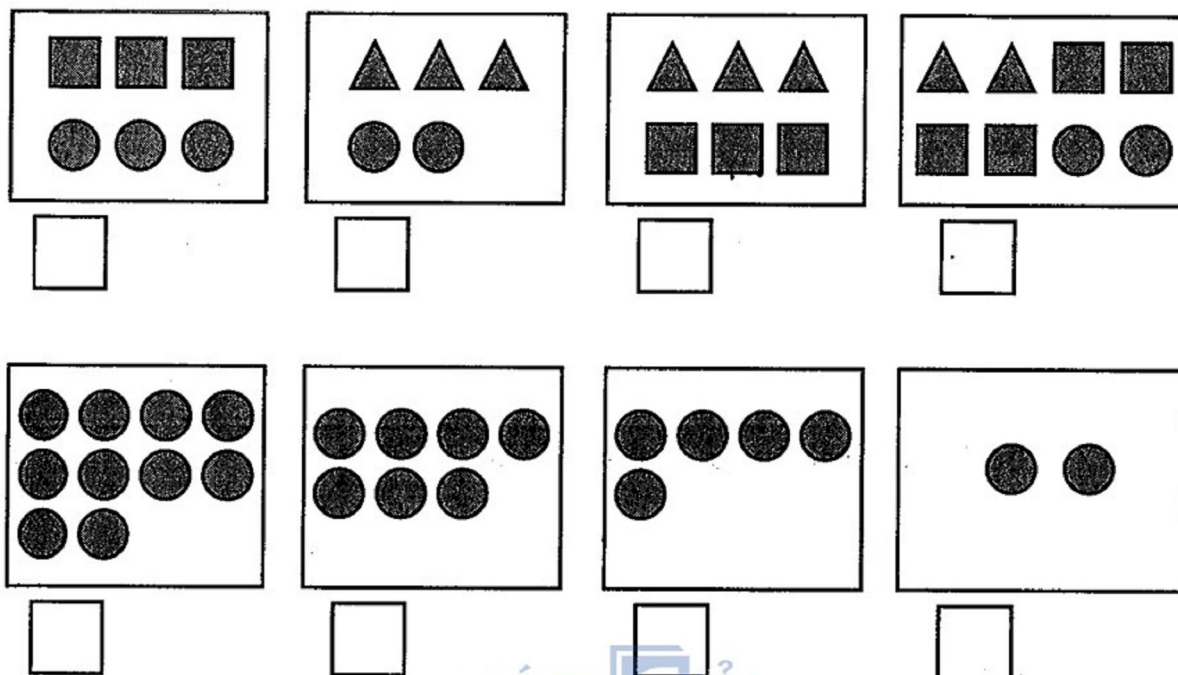
Bài 7. Hình bên có:

- a) hình tròn.
- b) hình vuông.
- c) hình tam giác.



ĐỀ 22

Bài 1. Số ?



SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 2. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$3 < 4$		$6 < 5$		$6 > 9$	
$1 < 0$		$4 = 4$		$9 > 8$	
$5 > 3$		$7 > 5$		$9 < 10$	

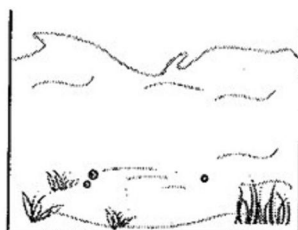
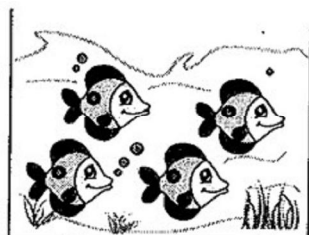
Bài 3. Số ?

$2 < \square < 4$	$8 > \square > 6$	$10 > \square > 8$
$0 < \square < 2$	$5 < \square < 7$	$9 < \square$
$4 > \square > 2$	$5 > \square > 3$	$1 > \square$

Bài 4. Số ?

$$\begin{array}{ccc} \boxed{} + 1 \rightarrow \boxed{5} & \boxed{0} + 3 \rightarrow \boxed{} & \boxed{} + 0 \rightarrow \boxed{2} \\ \boxed{2} + 3 \rightarrow \boxed{} & \boxed{3} + 2 \rightarrow \boxed{} & \boxed{4} + 1 \rightarrow \boxed{} \end{array}$$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp:

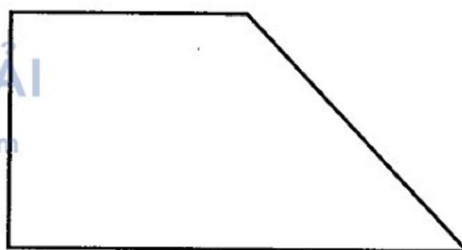


$$\boxed{} + \boxed{} = \boxed{}$$

Bài 6.

Cho hình bên. Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để hình đó có 1 hình vuông và 3 hình tam giác.

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



Bài 7. Nối $\boxed{}$ với số thích hợp:

$$\boxed{} + 1 = 3$$

$$\boxed{} + 2 = 4$$

$$3 + \boxed{} = 5$$

3

2

1

4

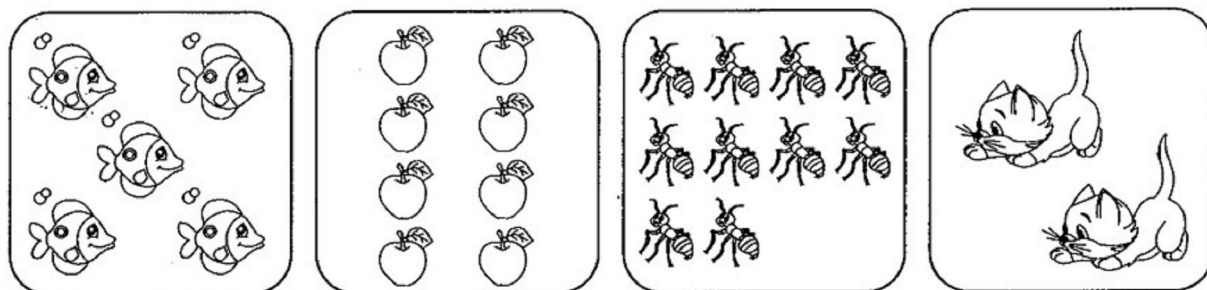
$$\boxed{} + 2 = 3$$

$$\boxed{} + 1 = 5$$

$$\boxed{} + 3 = 5$$

ĐỀ 28

Bài 1. Nối (theo mẫu):



4 10 9 8 3 2 5 6



Bài 2. Khoanh vào số:

a) bé nhất: 4 ; 3 ; 7 ; 9 ; 1 ; 10

b) lớn nhất: 9 ; 0 ; 2 ; 6 ; 4 ; 1

c) lớn hơn 6 nhưng nhỏ hơn 10: 2 ; 6 ; 8 ; 10 ; 4 ; 0

Bài 3. $>$ $<$ $=$?

6 6
10 0

7 8
1 0

0 2
4 3

Bài 4. Tính:

$1 + 3 = \dots\dots$

$5 + 0 = \dots\dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots\dots$

$3 + 0 = \dots\dots\dots$

$4 + 1 = \dots\dots\dots$

$0 + 2 = \dots\dots\dots$

$1 + 2 = \dots\dots\dots$

$3 + 2 = \dots\dots\dots$

Bài 5. Số ?

$3 + \dots\dots \rightarrow 5$

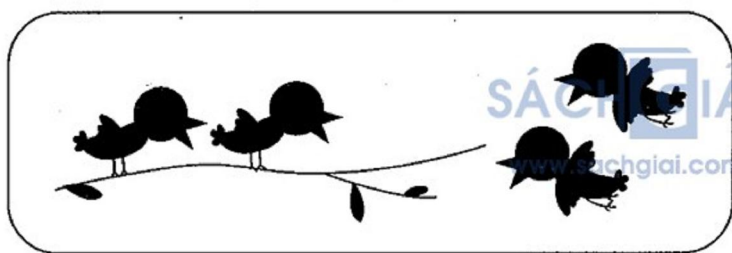
$2 + \dots\dots \rightarrow 4$

$4 + \dots\dots \rightarrow 5$

$2 + \dots\dots \rightarrow 5$

$2 + \dots\dots \rightarrow 3$

$1 + \dots\dots \rightarrow 2$

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:

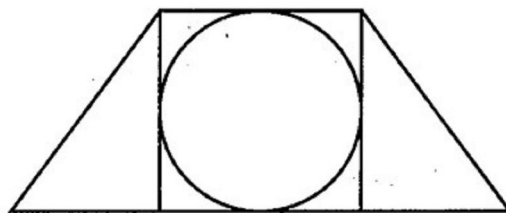
	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 7. Cho hình vẽ bên:

a) Có hình tròn.

b) Có hình tam giác.

c) Em hãy vẽ thêm một đoạn thẳng để hình bên có 5 hình tam giác.

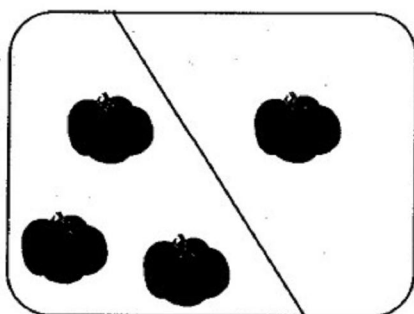


TUẦN 10

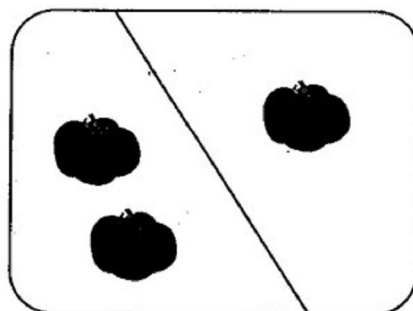
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 4
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 5

ĐỀ 24

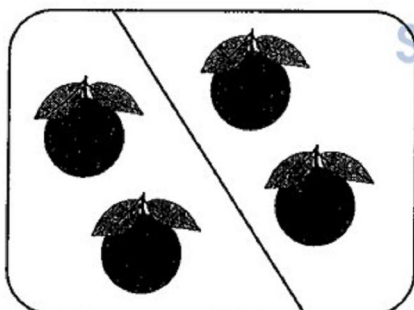
Bài 1. Số ?



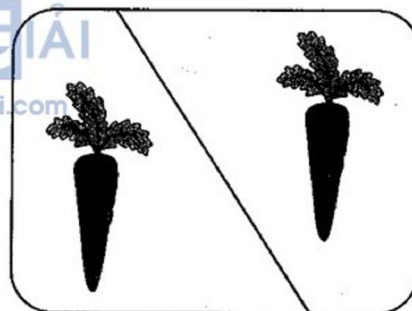
4	-		=	3
---	---	--	---	---



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Tính:

4	-		=	3
---	---	--	---	---

4	-	2	=	
---	---	---	---	--

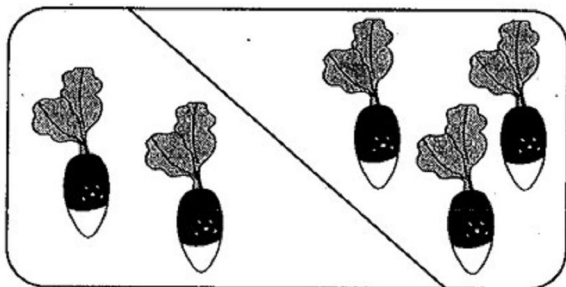
3	-	2	=	
---	---	---	---	--

3	-	1	=	
---	---	---	---	--

2	-	1	=	
---	---	---	---	--

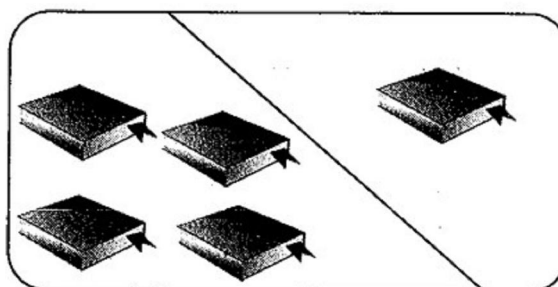
4	-	3	=	
---	---	---	---	--

Bài 3. Số ?



$$\boxed{5} - \boxed{2} = \boxed{}$$

$$\boxed{5} - \boxed{} = \boxed{2}$$



$$\boxed{5} - \boxed{1} = \boxed{}$$

$$\boxed{5} - \boxed{} = \boxed{1}$$

Bài 4. Tính:

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 5 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

Bài 5. Nối (theo mẫu):

$$\boxed{5 - 1}$$

$$\boxed{5 - 2}$$

$$\boxed{5 - 4}$$

1

2

3

4

$$\boxed{4 - 1}$$

$$\boxed{5 - 3}$$

$$\boxed{3 - 2}$$

:

Bài 6. Số ?

$$\boxed{4} \xrightarrow{-1} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-3} \boxed{} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-2} \boxed{} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{-4} \boxed{} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

Bài 7. Cho các số 2 ; 3 ; 5. Hãy viết hai phép trừ và hai phép cộng.

			=	
--	--	--	---	--

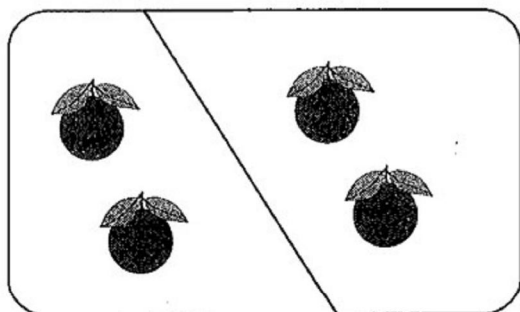
			=	
--	--	--	---	--

			=	
--	--	--	---	--

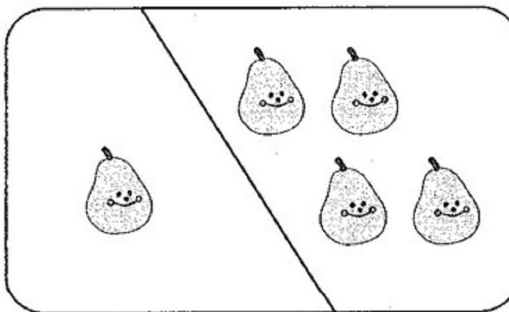
			=	
--	--	--	---	--

ĐỀ 25

Bài 1. Số ?



4	-		=	2
---	---	--	---	---



	-	4	=	1
--	---	---	---	---

Bài 2. Số ?

5	- 1	→	
---	-----	---	--

4	- 1	→	
---	-----	---	--

3	- 1	→	
---	-----	---	--

4	- 2	→	
---	-----	---	--

4	- 3	→	
---	-----	---	--

2	- 1	→	
---	-----	---	--

3	- 2	→	
---	-----	---	--

5	- 2	→	
---	-----	---	--

5	- 3	→	
---	-----	---	--

Bài 3. Nối hai phép tính có kết quả bằng nhau với nhau:

5 - 1

5 - 3

5 - 4

4 - 3

4 + 0

4 - 2

Bài 4. $\square > \square < \square = \square ?$

$$5 - 3 \square 4 - 1$$

$$2 + 1 \square 5 - 2$$

$$4 - 2 \square 3 - 2$$

$$5 - 4 \square 3 - 1$$

$$2 - 1 \square 1 + 1$$

$$4 - 1 \square 5 - 2$$

Bài 5. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$5 - 3 - 1 = 1 \square$$

$$4 - 1 - 1 = 1 \square$$

$$5 - 1 - 2 = 2 \square$$

$$5 - 2 - 1 = 1 \square$$

$$2 + 3 - 4 = 2 \square$$

$$4 - 3 + 2 = 5 \square$$

Bài 6. $\square + \square - \square ?$

$$3 \square 1 < 3$$

$$1 \square 4 > 4$$

$$3 \square 2 > 4$$

$$4 \square 2 < 3$$

$$5 \square 3 = 2$$

$$3 \square 2 > 4$$

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$\square < 5 - 1$$

$$2 < \square < 2 + 3$$

$$8 > \square > 2 + 3$$

1

2

3

4

5

6

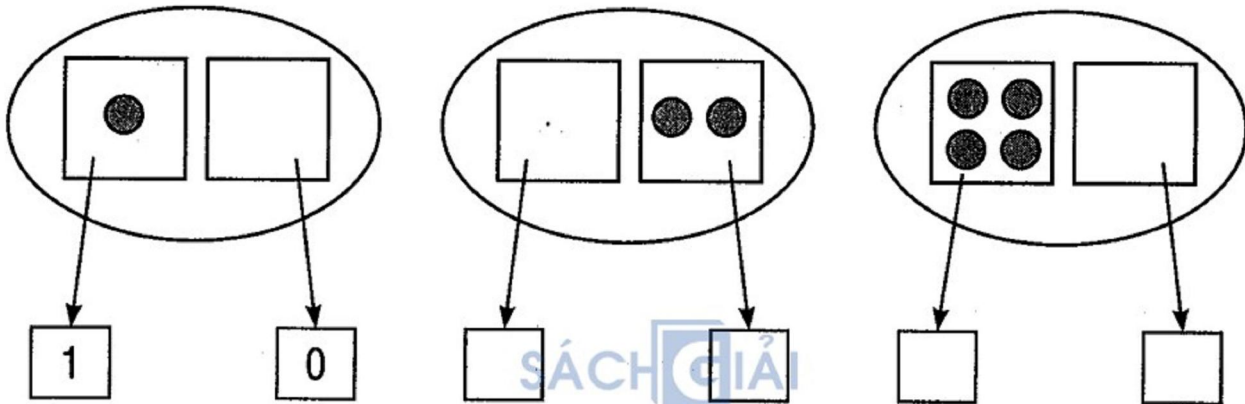
7

TUẦN 11

- ◆ SỐ 0 TRONG PHÉP TRỪ
- ◆ LUYỆN TẬP CHUNG

ĐỀ 26

Bài 1. Số ?



Bài 2. Tính:

$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 1 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - \\ 5 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ 3 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 2 \\ - \\ 2 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 4 \\ \hline \end{array}$	$\begin{array}{r} 5 \\ - \\ 0 \\ \hline \end{array}$
.....							

Bài 3. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$5 - 0 = 5$	☐	$4 - 0 = 3$	☐	$2 - 2 = 0$	☐
$1 - 1 = 0$	☐	$3 - 3 = 1$	☐	$5 - 5 = 2$	☐
$3 - 0 = 2 - 0$	☐	$4 - 4 = 1 - 1$	☐	$5 - 5 = 3 - 2$	☐

Bài 4. Số ?

$\boxed{3} \xrightarrow{-1} \boxed{}$	$\boxed{2} \xrightarrow{+1} \boxed{}$	$\boxed{2} \xrightarrow{-1} \boxed{}$
$\boxed{4} \xrightarrow{+1} \boxed{}$	$\boxed{4} \xrightarrow{-2} \boxed{}$	$\boxed{2} \xrightarrow{+3} \boxed{}$
$\boxed{3} \xrightarrow{-3} \boxed{}$	$\boxed{5} \xrightarrow{-0} \boxed{}$	$\boxed{2} \xrightarrow{-0} \boxed{}$

Bài 5. Nối (theo mẫu):

$\boxed{5 - 1}$	$\boxed{2 - 2}$	$\boxed{4 + 1}$
$\bigcirc 0$	$\bigcirc 4$	$\bigcirc 3$
$\bigcirc 5$		
$\boxed{1 + 2}$	$\boxed{0 + 4}$	$\boxed{3 - 3}$

www.sachgiai.com

Bài 6. Số ?

$\boxed{5} \xrightarrow{-1} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$	$\boxed{2} \xrightarrow{+2} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$
$\boxed{3} \xrightarrow{-3} \boxed{} \xrightarrow{+2} \boxed{}$	$\boxed{4} \xrightarrow{-0} \boxed{} \xrightarrow{+1} \boxed{}$
$\boxed{5} \xrightarrow{-5} \boxed{} \xrightarrow{+4} \boxed{}$	$\boxed{0} \xrightarrow{+3} \boxed{} \xrightarrow{+1} \boxed{}$

Bài 7. Cho các số 3 ; 1 ; 4. Hãy viết hai phép cộng và hai phép trừ:

			=	
--	--	--	---	--

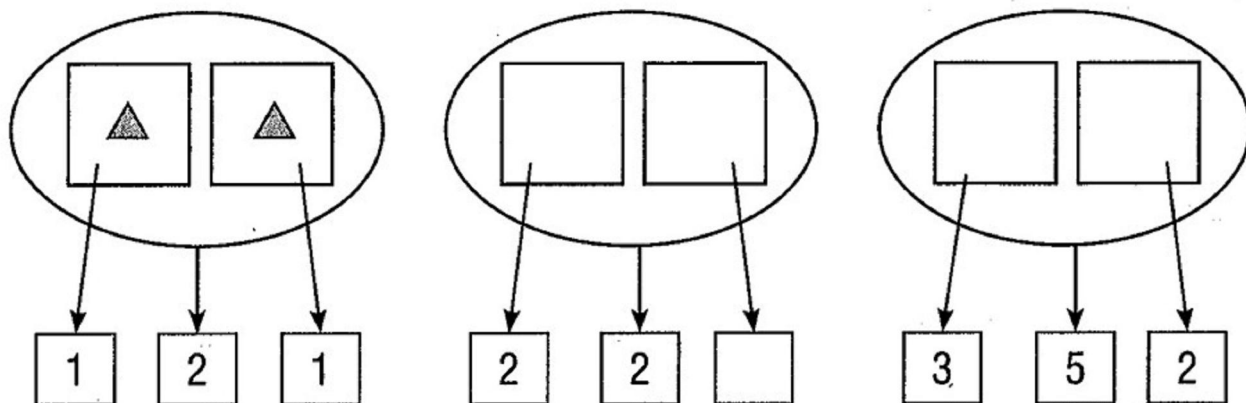
			=	
--	--	--	---	--

			-	
--	--	--	---	--

			-	
--	--	--	---	--

ĐỀ 27

Bài 1. Vẽ số tam giác vào ô trống thích hợp (theo mẫu):



Bài 2. Số ?

$$\begin{array}{r} 3 \\ - \\ \hline \dots \\ 0 \\ 4 \\ - \\ \hline \dots \\ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ \hline \dots \\ 4 \\ 3 \\ - \\ \hline \dots \\ 3 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots \\ - \\ \hline 2 \\ 1 \\ - \\ \hline 1 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots \\ - \\ \hline 0 \\ 5 \\ 2 \\ - \\ \hline 0 \\ \dots \end{array}$$

Bài 3. $>$ $<$ $=$?

$$\begin{array}{l} 5 - 0 \square 4 - 0 \\ 2 - 2 \square 3 - 3 \\ 5 - 1 \square 1 + 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{l} 1 - 1 \square 4 - 4 \\ 5 - 4 \square 1 - 1 \\ 3 - 1 \square 3 - 0 \end{array}$$

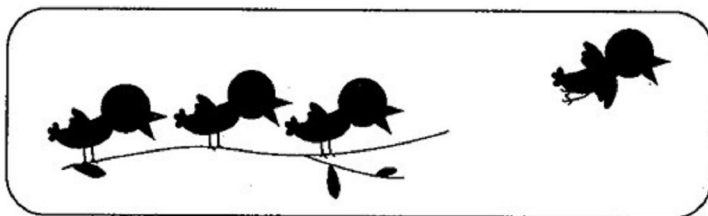
Bài 4. Số ?

$$3 - \square < 2$$

$$5 - \square > 4$$

$$\square - 3 = 0$$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp:



	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 6. Số ?

$$5 - 3 - \square = 1$$

$$2 + \square - 2 = 0$$

$$3 + \square - 1 = 4$$

$$\square - 2 - 1 = 0$$

$$4 - \square - 1 = 0$$

$$2 + 2 - \square = 0$$

Bài 7. Viết số thích hợp vào mỗi hình, hình giống nhau viết số giống nhau:

$$\bigcirc + \bigcirc = \square$$

$$\bigcirc - \triangle = \triangle$$

$$\square - \square = 0$$

$$\square - \bigcirc = \bigcirc$$

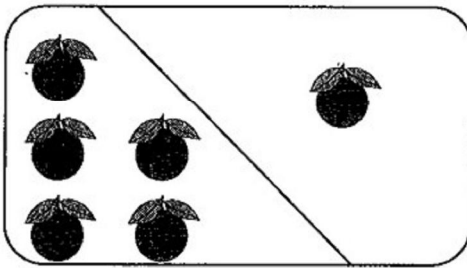
SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

TUẦN 12

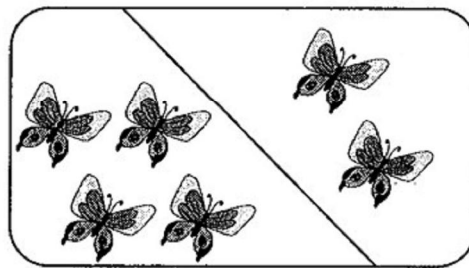
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 6
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 6

ĐỀ 28

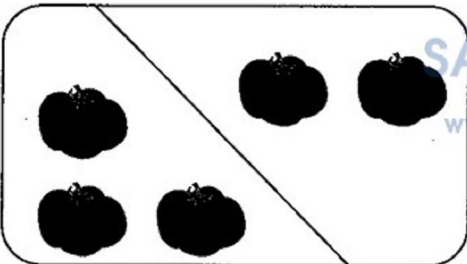
Bài 1. Số ?



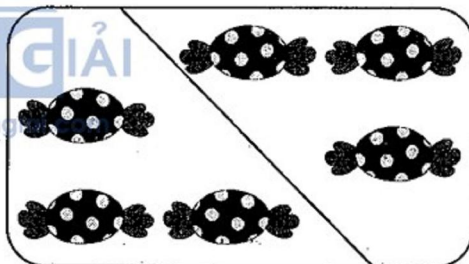
	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

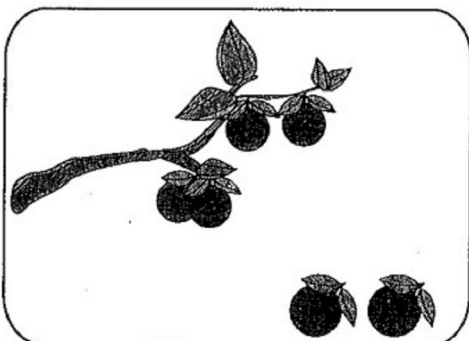


	+		=	
--	---	--	---	--

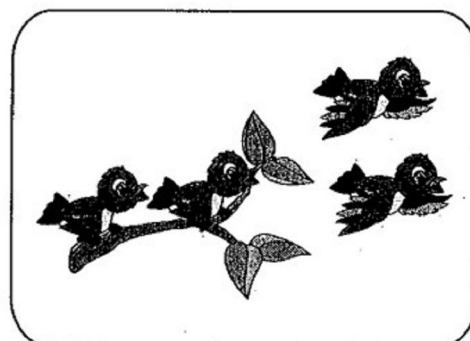


	+		=	
--	---	--	---	--

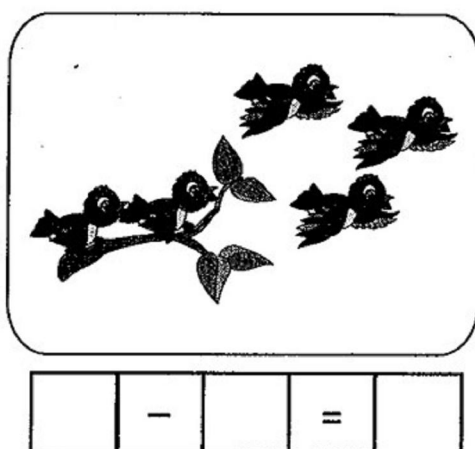
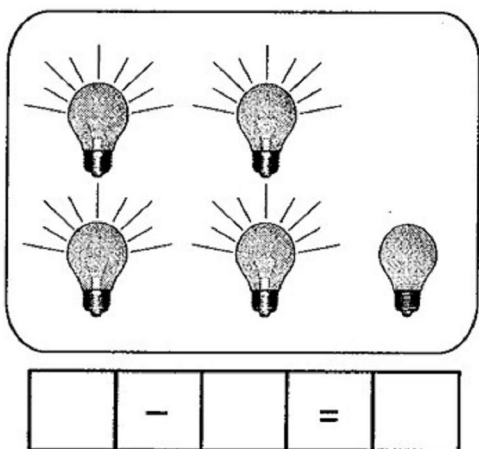
Bài 2. Số ?



	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--



Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 3 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 6 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 4. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$2 + 4 - 3 = 3$ ☐

$6 - 5 + 3 = 5$ ☐

$6 - 4 + 2 = 4$ ☐

$6 - 6 + 0 = 6$ ☐

$5 + 1 - 0 = 5$ ☐

$6 - 0 - 5 = 2$ ☐

Bài 5. ☐ > ☐ < ☐ = ?

$6 - 3$ ☐ $2 + 1$

$5 + 1$ ☐ $5 + 0$

$4 + 2$ ☐ $3 + 2$

$6 - 4$ ☐ $6 - 1$

$1 - 1$ ☐ $6 - 0$

$3 + 3$ ☐ $6 - 0$

Bài 6. Tính (theo mẫu):

Mãu: $2 + 4 - 1 = 6 - 1$
 $= 5$

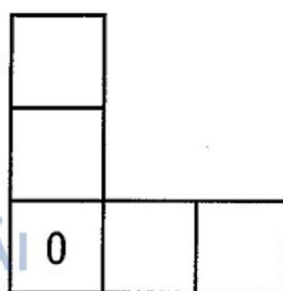
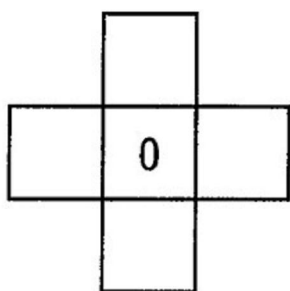
a) $6 - 3 + 2 = \dots\dots\dots$
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

b) $6 - 4 + 3 = \dots\dots\dots$
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

c) $5 - 3 + 4 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots$

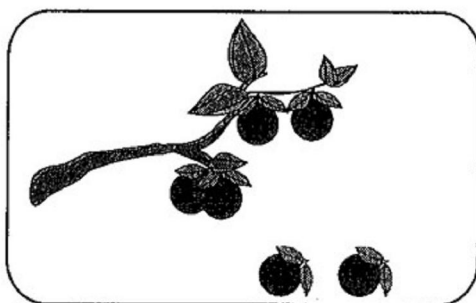
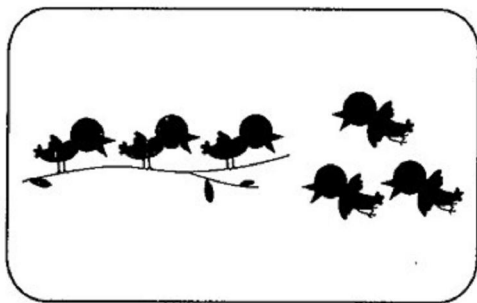
d) $6 - 0 - 5 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots$

Bài 7. Điền mỗi số **1, 2, 4, 5** vào ô trống để khi cộng ba số ở ba ô thẳng hàng đều bằng **6**.



ĐỀ 29

Bài 1. Nối (theo mẫu):

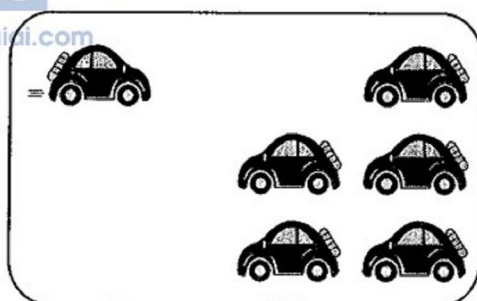
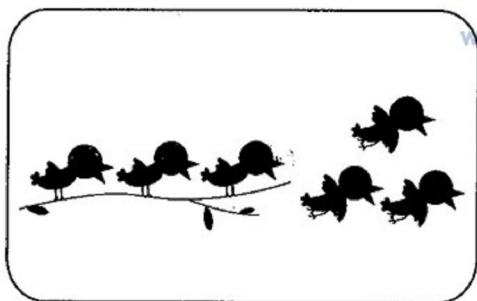


$$6 - 2 = 4$$

$$6 - 3 = 3$$

$$1 + 5 = 6$$

$$3 + 3 = 6$$



Bài 2. Số ?

$$6 - 1 \rightarrow \square$$

$$5 + 1 \rightarrow \square$$

$$6 - 3 \rightarrow \square$$

$$4 + 2 \rightarrow \square$$

$$6 - 2 \rightarrow \square$$

$$3 + 3 \rightarrow \square$$

$$6 - 5 \rightarrow \square$$

$$6 - 0 \rightarrow \square$$

$$6 + 0 \rightarrow \square$$

Bài 3. Số ?

$$\begin{array}{r} + 1 \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \dots \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 6 \\ \hline \dots \\ \hline 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline \dots \\ \hline 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - \dots \\ \hline 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ \hline 4 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. Nối (theo mẫu) :

$$6 - 1$$

$$6 - 2$$

$$4 + 2$$

0

5

6

4

$$6 - 6$$

$$0 + 4$$

$$3 + 3$$

Bài 5. Số ?

$$6 \xrightarrow{-1} \square \xrightarrow{-3} \square$$

$$4 \xrightarrow{+2} \square \xrightarrow{-1} \square$$

$$3 \xrightarrow{-3} \square \xrightarrow{+6} \square$$

$$6 \xrightarrow{-0} \square \xrightarrow{-5} \square$$

$$6 \xrightarrow{-4} \square \xrightarrow{+3} \square$$

$$0 \xrightarrow{+6} \square \xrightarrow{-2} \square$$

Bài 6. $>$ $<$ $=$?

$$2 + 4 \square 6 - 0$$

$$3 + 3 \square 6 - 1$$

$$6 - 4 \square 1 + 2$$

$$5 + 1 \square 6 + 0$$

$$6 - 6 \square 6 - 5$$

$$3 + 2 \square 6 - 2$$

Bài 7. Viết số thích hợp vào mỗi hình, hình giống nhau viết số giống nhau:

$$\bigcirc + \bigcirc = 6$$

$$\square - 0 = \square$$

$$\square - \square = 0$$

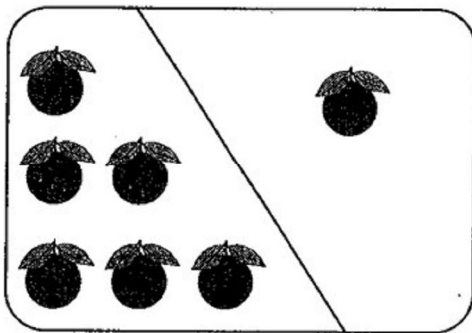
$$\square - \bigcirc = 3$$

TUẦN 13

- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 7
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 7
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 8

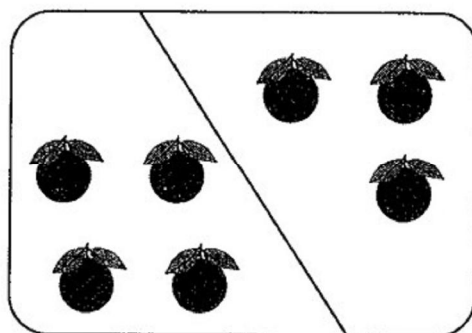
ĐỀ 30

Bài 1. Số ?



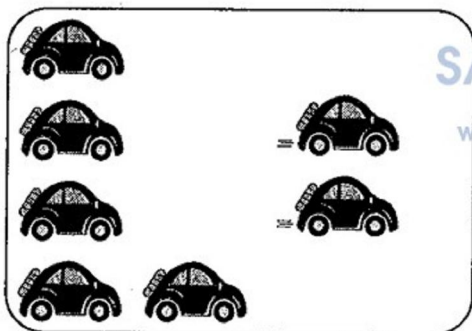
a)

	+		=	
--	---	--	---	--



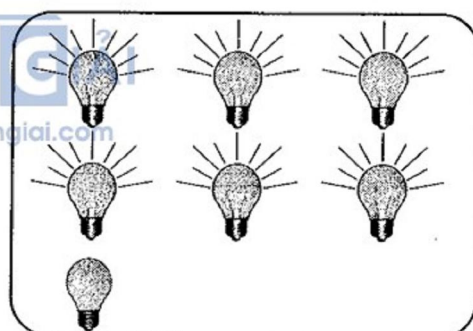
b)

	+		=	
--	---	--	---	--



c)

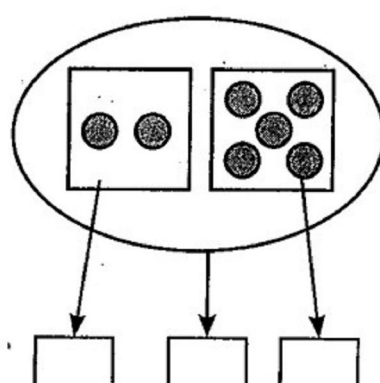
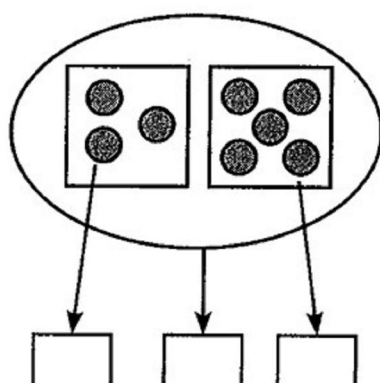
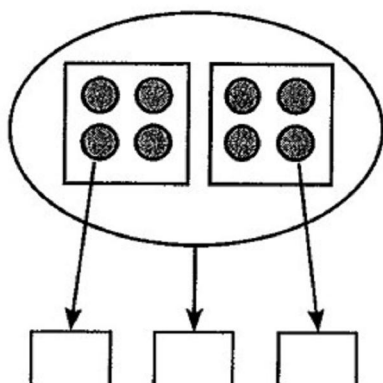
	-		=	
--	---	--	---	--



d)

	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Số ?



Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 7 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. Nối (theo mẫu):

$$7 - 1$$

$$7 - 7$$

$$4 + 4$$

0

6

8

7

$$7 + 1$$

$$2 + 5$$

$$3 + 3$$

www.sachgiai.com

Bài 5. $>$ $<$ $=$?

$$7 - 6 \quad \square \quad 1 + 1$$

$$5 + 3 \quad \square \quad 2 + 6$$

$$5 + 2 \quad \square \quad 6 + 1$$

$$3 + 4 \quad \square \quad 5 + 3$$

$$7 + 1 \quad \square \quad 3 + 4$$

$$7 - 3 \quad \square \quad 7 - 4$$

Bài 6. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$3 + 4 - 2 = 5 \quad \square$$

$$5 + 2 - 1 = 5 \quad \square$$

$$7 - 4 + 5 = 8 \quad \square$$

$$7 - 5 + 5 = 8 \quad \square$$

$$7 - 1 - 0 = 7 \quad \square$$

$$7 - 6 - 0 = 0 \quad \square$$

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$7 - 3 < \square$

$7 + 1 > \square$

$5 + 2 < \square$

8

9

10

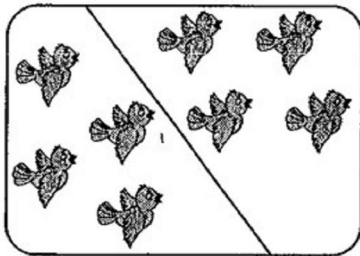
5

6

4

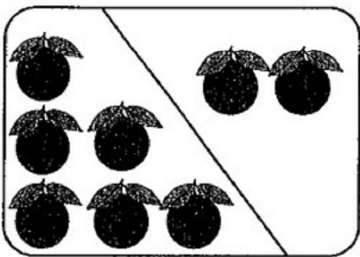
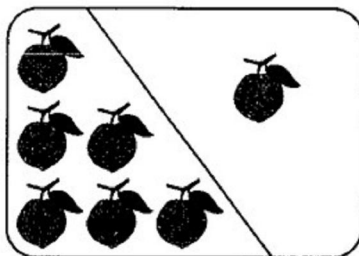
ĐỀ 31

Bài 1. Nối (theo mẫu):



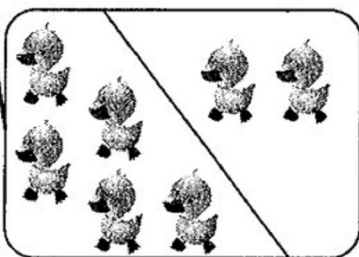
$$\boxed{5} + \boxed{2} = \boxed{7}$$

$$\boxed{6} + \boxed{1} = \boxed{7}$$



$$\boxed{4} + \boxed{4} = \boxed{8}$$

$$\boxed{6} + \boxed{2} = \boxed{8}$$



Bài 2. Số ?

$$\boxed{6} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+2} \boxed{}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{-3} \boxed{}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{-2} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{+5} \boxed{}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{-5} \boxed{}$$

$$\boxed{2} \xrightarrow{+6} \boxed{}$$

$$\boxed{8} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

Bài 3. Số ?

3
+
2 + 5 =
=

4
+
5 + 3 =
=

Bài 4. Tính (theo mẫu):

Mẫu : $3 + 4 - 2 = 7 - 2$
 $= 5$

a) $6 + 1 + 1 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots$

b) $4 + 3 - 5 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots$

c) $7 - 5 + 6 = \dots\dots\dots$
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

d) $7 - 0 + 1 = \dots\dots\dots$
 $\quad \quad \quad = \dots\dots\dots$

Bài 5. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$7 + 1 < 7$$

$$2 + 6 = 8$$

11

$$7 - 7 > 1$$



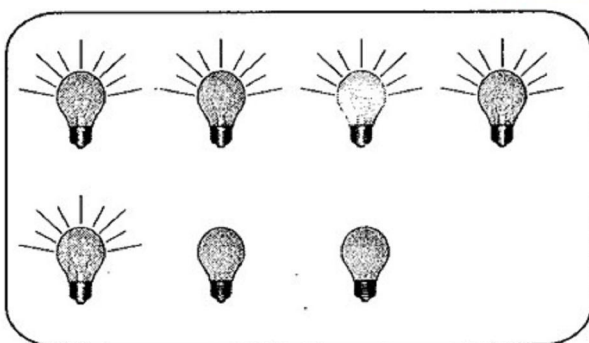
$$2 + 5 > 8$$

$$7 + 0 > 7 - 0$$

$$5 + 2 < 8 + 0$$



Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 7.	+	-	?
---------------	---	---	---

$7 \square 1 < 7$

$7 \square 1 > 6$

$5 \square 3 > 3$

$4 \square 4 > 0$

$7 \square 3 < 5$

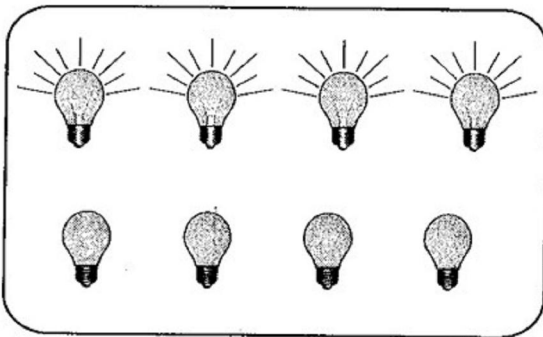
$7 \square 2 < 6$

TUẦN 14

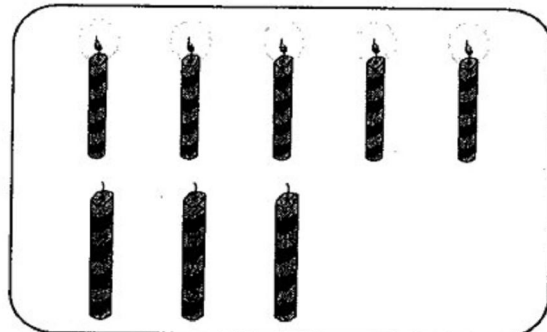
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 8
- ◆ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 9
- ◆ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 9

ĐỀ 32

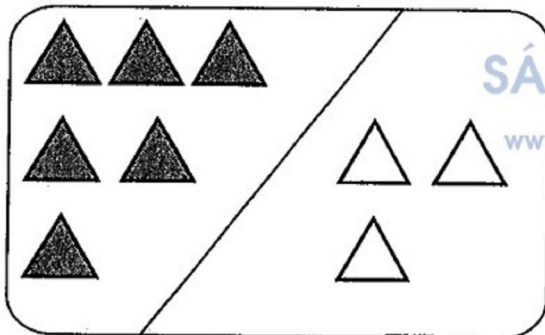
Bài 1. Số ?



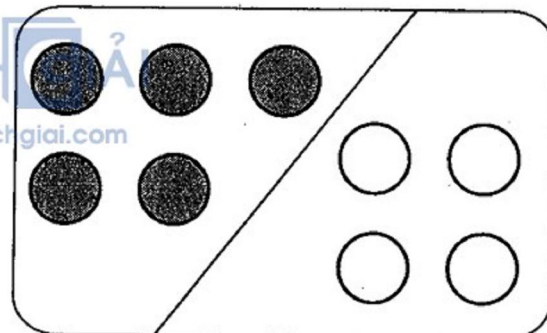
	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--

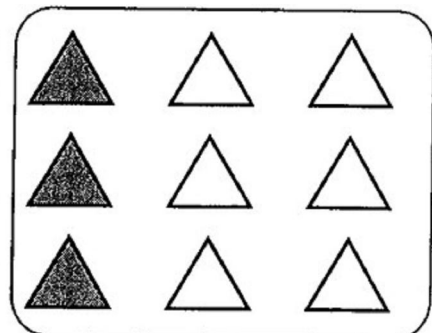
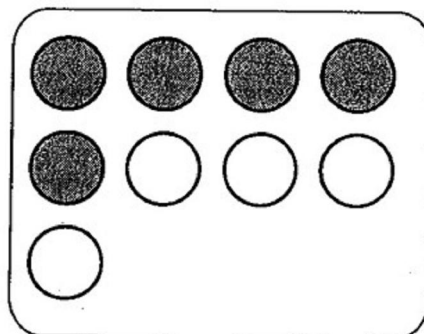
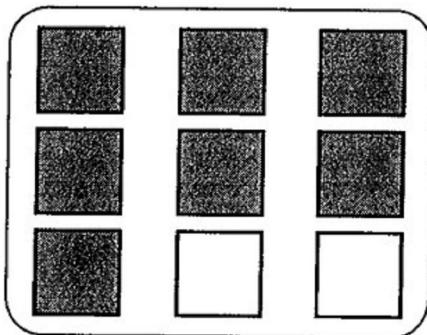


	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Số ?



	-		-		-		-		-		-	
--	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ + 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. Số ?

$$9 - 1 \rightarrow \square$$

$$9 - 3 \rightarrow \square$$

$$9 - 8 \rightarrow \square$$

$$9 - 2 \rightarrow \square$$

$$9 - 5 \rightarrow \square$$

$$9 - 6 \rightarrow \square$$

Bài 5. Nối mỗi phép tính với kết quả của phép tính đó (theo mẫu):

$$9 - 0$$

$$2 + 6$$

$$4 + 5$$

$$9 - 1$$

$$9$$

$$6$$

$$3$$

$$8$$

$$9 - 3$$

$$4 + 4$$

$$9 - 6$$

$$8 - 5$$

Bài 6. $>$ $<$ $=$?

$$7 - 6 \square 1 + 1$$

$$5 + 2 \square 6 + 1$$

$$7 + 1 \square 3 + 4$$

$$5 + 3 \square 2 + 6$$

$$3 + 4 \square 5 + 3$$

$$7 - 3 \square 7 - 4$$

Bài 7. $\square + \square - ?$

$$8 \square 1 \square 5 = 4$$

$$9 \square 5 \square 4 = 8$$

$$5 \square 3 \square 1 = 9$$

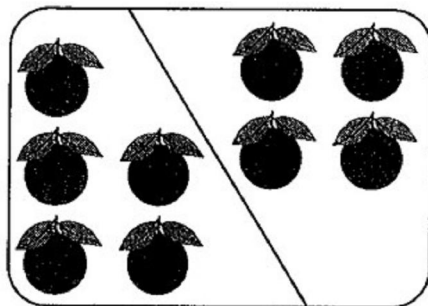
$$5 \square 4 \square 6 = 3$$

$$7 \square 2 \square 3 = 8$$

$$6 \square 3 \square 2 = 7$$

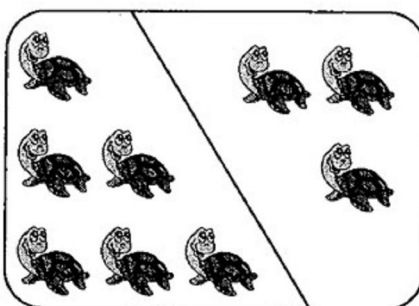
ĐỀ 33

Bài 1. Số ?



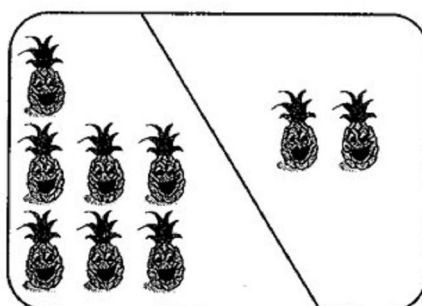
	+		=	
--	---	--	---	--

	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

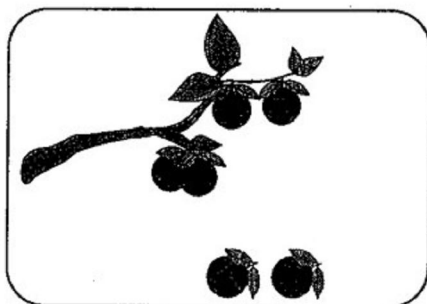
	+		=	
--	---	--	---	--



	+		=	
--	---	--	---	--

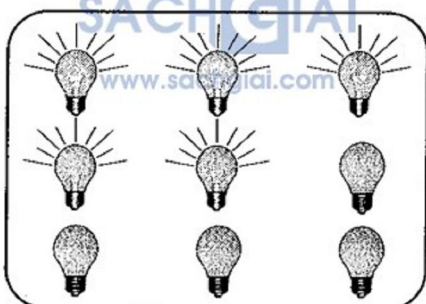
	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Số ?



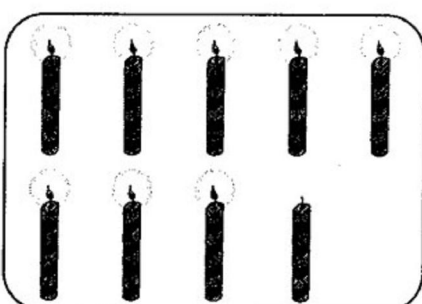
	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--



	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 0 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

Bài 4. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$8 - 4 + 5 = 9$ ☐

$6 + 3 - 2 = 8$ ☐

$2 + 7 - 5 = 3$ ☐

$1 + 8 - 9 = 0$ ☐

$8 - 7 + 8 = 9$ ☐

$9 - 7 + 6 = 8$ ☐

Bài 5. **Số ?**

$3 + 4 + \square = 8$

$1 + 6 + \square = 9$

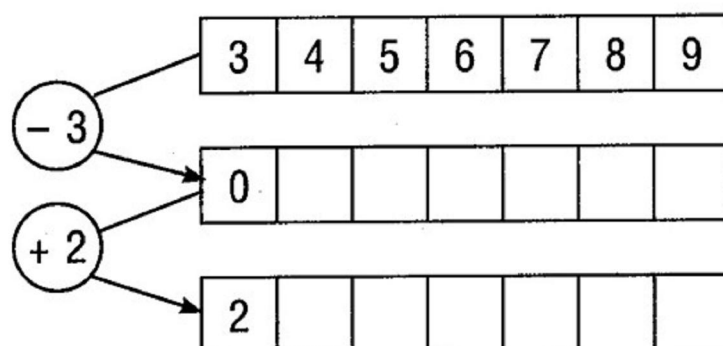
$9 - 6 - \square = 1$

$9 - 3 + \square = 8$

$2 + 7 - \square = 3$

$4 + 5 - \square = 0$

Bài 6. Tính (theo mẫu):



Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$8 - 6 < \square < 6$

$1 + 8 > \square > 5$

$9 - 3 < \square < 8$

☐ 4

☐ 5

☐ 6

☐ 7

☐ 8

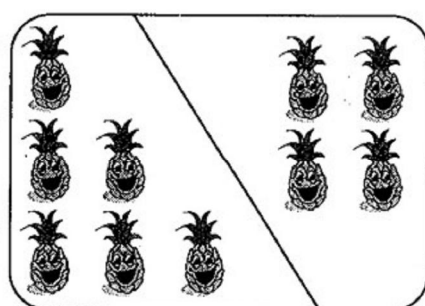
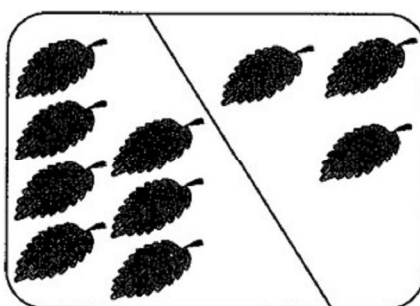
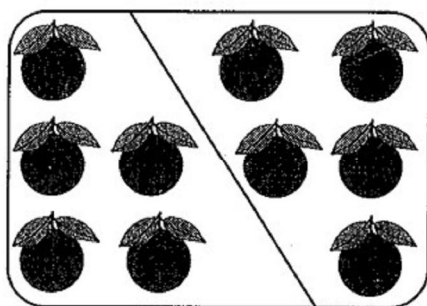
TUẦN 15

♦ PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10

♦ PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 10

ĐỀ 34

Bài 1. Số ?



	+		=	
--	---	--	---	--

	+		=	
--	---	--	---	--

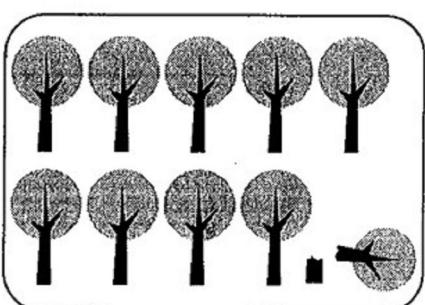
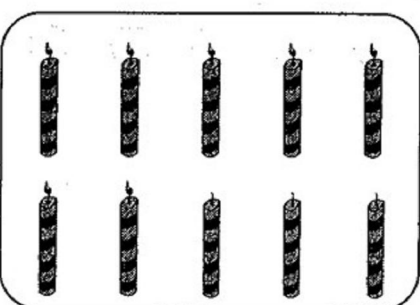
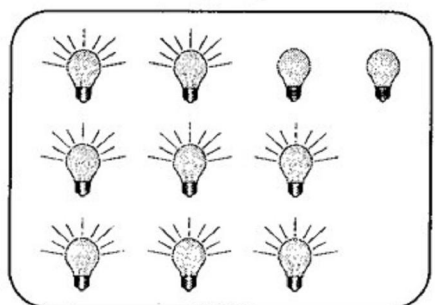
	+		=	
--	---	--	---	--

	+		=	
--	---	--	---	--

	+		=	
--	---	--	---	--

	+		=	
--	---	--	---	--

Bài 2. Viết phép trừ thích hợp:



	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

	-		=	
--	---	--	---	--

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 7 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 6 \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 9 \\ \hline \dots \end{array}$$

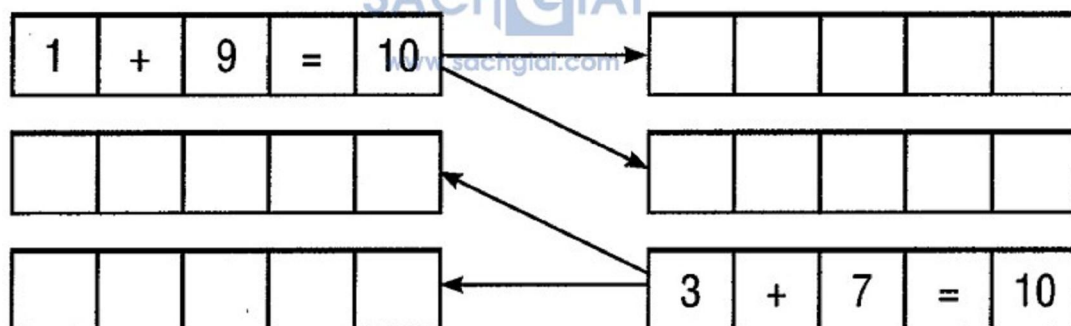
$$\begin{array}{r} - 10 \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 10 \\ \hline \dots \end{array}$$

Bài 4. Số ?

10	10	9		7		5		3		1	
	0		8		6		4		2		0

Bài 5. Từ một phép cộng, hãy viết thành hai phép trừ:



Bài 6. Số ?

$$6 + 4 - \square = 8$$

$$1 + 6 + \square = 10$$

$$1 + 9 - \square = 5$$

$$10 - 6 + \square = 7$$

$$5 + 5 - \square = 7$$

$$10 - 9 + \square = 6$$

Bài 7. $\boxed{+}$ $\boxed{-}$?

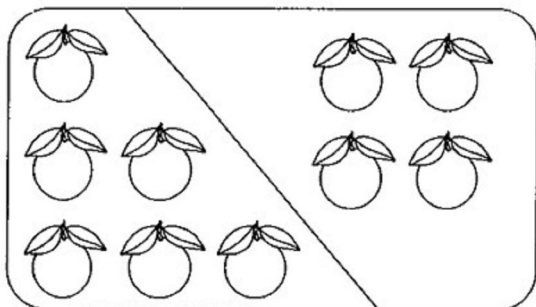
$$0 \boxed{} 9 \boxed{} 1 \boxed{} 6 = 4$$

$$8 \boxed{} 1 \boxed{} 3 \boxed{} 9 = 1$$

$$3 \boxed{} 2 \boxed{} 4 \boxed{} 1 = 10$$

ĐỀ 35

Bài 1. Nối hình vẽ với phép tính thích hợp:

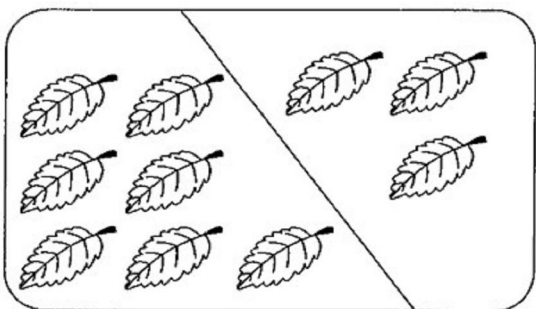


A)

a)

7	+	3	=	10
---	---	---	---	----

3	+	7	=	10
---	---	---	---	----

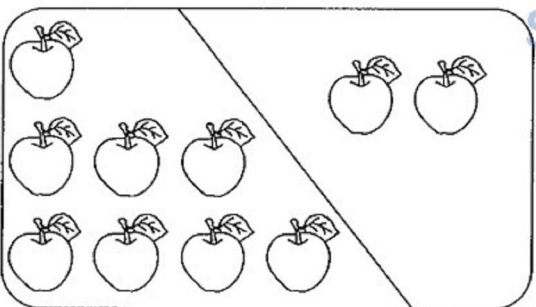


B)

b)

8	+	2	=	10
---	---	---	---	----

2	+	8	=	10
---	---	---	---	----



C)

c)

6	+	4	=	10
---	---	---	---	----

4	+	6	=	10
---	---	---	---	----

Bài 2. Số ?

10	- 1	→	
----	-----	---	--

10	- 3	→	
----	-----	---	--

10	- 8	→	
----	-----	---	--

10	- 2	→	
----	-----	---	--

10	- 5	→	
----	-----	---	--

10	- 6	→	
----	-----	---	--

10	- 0	→	
----	-----	---	--

10	- 4	→	
----	-----	---	--

10	- 10	→	
----	------	---	--

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 10 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$10 - 6 + 2 = 5$ ☐

$2 + 8 - 7 = 3$ ☐

$1 + 9 - 8 = 1$ ☐

$6 + 4 - 0 = 9$ ☐

$10 - 8 + 5 = 7$ ☐

$10 - 10 + 7 = 7$ ☐

Bài 5. ☐ > ☐ < ☐ = ?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$4 + 6$ ☐ $9 + 0$

$10 - 4$ ☐ $10 - 6$

$10 - 2$ ☐ $9 - 1$

$5 + 5$ ☐ $10 - 0$

$7 + 2$ ☐ $4 + 5$

$10 - 10$ ☐ $10 + 0$

Bài 6. Viết các số khác nhau vào ô trống trong mỗi phép tính sau:

0	+		+		=	1
---	---	--	---	--	---	---

4	+		+		=	
---	---	--	---	--	---	--

	+	3	+		=	
--	---	---	---	--	---	--

	+	8	+		=	
--	---	---	---	--	---	--

TUẦN 16

- ◆ BẢNG CỘNG VÀ BẢNG TRỪ TRONG PHẠM VI 10
- ◆ LUYỆN TẬP CHUNG

ĐỀ 36

Bài 1. Tính (theo mẫu):

-	10	9	8	7	6
1	9	8			
2					
3					
4					
5					

+	1	2	3	4	5
1	2				
2					
3					
4					
5					

Bài 2. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 8 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. $\square > \square < \square = ?$

$$7 + 3 \square 10 - 0$$

$$10 - 2 \square 9 - 1$$

$$9 + 1 \square 8 + 1$$

$$10 - 4 \square 3 + 4$$

Bài 4. Viết phép tính thích hợp:

a) Có: 5 quả cam

Thêm: 4 quả cam

Có tất cả :..... quả cam ?

a)

--	--	--	--	--

b) Có: 10 cái kẹo

Cho: 3 cái kẹo

Còn : cái kẹo ?

b)

--	--	--	--	--

Bài 5. Số ?

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{} \xrightarrow{-1} \boxed{}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{} \xrightarrow{-6} \boxed{}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+5} \boxed{} \xrightarrow{-3} \boxed{}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{-2} \boxed{} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{+8} \boxed{} \xrightarrow{-3} \boxed{}$$

$$\boxed{0} \xrightarrow{+10} \boxed{} \xrightarrow{-9} \boxed{}$$

www.sachgiai.com

Bài 6. + - ?

$$7 \boxed{} 3 - 2 = 8$$

$$9 + 1 \boxed{} 5 = 5$$

$$10 - 2 \boxed{} 1 = 9$$

$$10 - 4 \boxed{} 3 = 9$$

$$5 + 4 \boxed{} 1 = 10$$

$$6 + 3 \boxed{} 8 = 1$$

Bài 7. Điền số thích hợp vào mỗi hình (hình giống nhau điền số giống nhau):

$\boxed{}$	+	$\triangle$	=	8
$\boxed{}$	+	$\boxed{}$	=	6
$\triangle$	+	$\triangle$	=	10

ĐỀ 37

Bài 1. Số ?

6	3		5	
		4		6

8	2		4		6
		3		5	

9	1		3		5
		2		4	

10	10		2		4
		1		3	

Bài 2. Nối phép tính với số thích hợp:

$$2 + 5$$

$$5 + 5$$

$$10 - 2$$

10

8

7

$$10 - 0$$

$$8 - 1$$

$$3 + 7$$

Bài 3. Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

$$7 + 3 = 10 + 0 \quad \square$$

$$8 - 1 > 9 - 2 \quad \square$$

$$4 + 5 < 10 - 0 \quad \square$$

$$1 + 8 < 2 + 6 \quad \square$$

$$3 + 7 > 4 + 6 \quad \square$$

$$10 - 10 = 9 - 9 \quad \square$$

Bài 4. Viết phép tính thích hợp:

a) Mẹ mua: 6 quả trứng gà
Mẹ mua: 4 quả trứng vịt
Mẹ mua tất cả: quả trứng?

a)

--	--	--	--	--

b) Có: 9 quả chuối
Ăn hết: 4 quả chuối
Còn: quả chuối?

b)

--	--	--	--	--

Bài 5. Số ?

$$7 + \square > 9$$

$$10 - \square < 1$$

$$10 > 3 + \square > 8$$

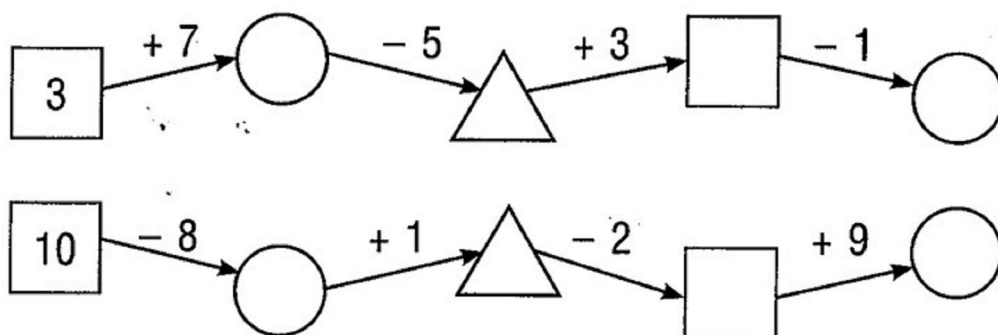
$$2 < 1 + \square < 4$$

$$10 - \square > 9$$

$$\square - 6 < 1$$

Bài 6. Số ?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com



Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$$3 + 2 < \square$$

$$4 + 5 > \square$$

(3)

(7)

(8)

(9)

(4)

$$10 - 3 < \square$$

$$6 - 3 < \square$$

TUẦN 17

♦ LUYỆN TẬP CHUNG

ĐỀ 38

Bài 1.

a) Khoanh vào số bé nhất: 4 8 9 0 3 1

b) Khoanh vào số lớn nhất: 9 6 10 0 7 2

Bài 2. Số ?

a) 0 ; 1 ; 2 ; ; ; 5 ; 6 c) 4 ; 5 ; ; ; 8 ; 9 ;

b) 10 ; 9 ; 8 ; ; ; d) 5 ; 4 ; 3 ; ; ;

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 1 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 9 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. > < = ?

$$1 + 1 \quad \square \quad 2$$

$$4 - 2 \quad \square \quad 2 - 1$$

$$1 + 4 \quad \square \quad 2 + 6$$

$$6 + 1 \quad \square \quad 9 - 3$$

$$10 - 9 \quad \square \quad 3 - 2$$

$$6 + 4 \quad \square \quad 10 - 0$$

Bài 5. Số ?

$2 + \square = 9$

$\square + 5 = 10$

$9 - \square = 7$

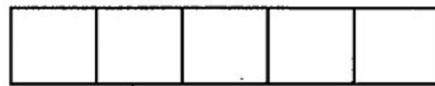
$10 - \square = 8$

$3 + \square = 10$

$3 + 1 = \square$

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:

Có: 7 cái kẹo
Thêm: 2 cái kẹo
Có tất cả: ... cái kẹo?

**Bài 7. $\square + \square$ $\square - \square$?**

$5 \square 5 \square 5 \square 5 = 0$

$5 \square 5 \square 5 \square 5 = 10$

$2 \square 2 \square 2 \square 2 \square 2 = 10$

$2 \square 2 \square 2 \square 2 \square 2 = 2$

ĐỀ 39

Bài 1. Trong các số: 8; 0; 5; 7; 2; 3; 10; 4

- a) Số lớn nhất là:
- b) Số bé nhất là:
- c) Số lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 4 là:
- d) Số lớn hơn 7 nhỏ hơn 10 là:

Bài 2. Tính:

$2 + 5 = \dots\dots$

$7 - 6 = \dots\dots$

$9 + 1 = \dots\dots$

$0 + 9 = \dots\dots$

$6 + 3 = \dots\dots$

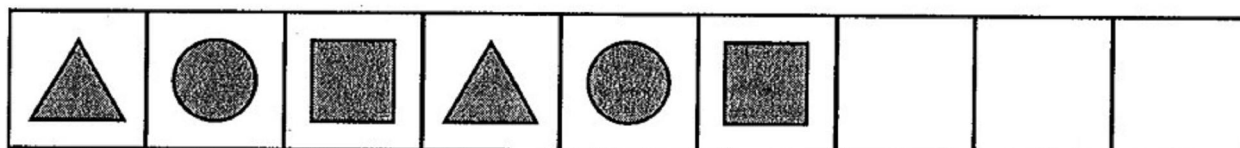
$4 + 4 = \dots\dots$

$6 - 6 = \dots\dots$

$7 - 2 = \dots\dots$

$10 - 7 = \dots\dots$

Bài 3. Vẽ tiếp các hình thích hợp vào ô trống:



Bài 4. Số ?

$4 + \square < 6$

$\square + 7 > 9$

$2 + \square > 9$

$\square + 5 = 5$

$10 - \square = 4$

$\square - 8 > 1$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp vào ô trống :

a) Có: 5 con chim
Thêm: 2 con bay tới
Có tất cả: ... con chim?

a)

--	--	--	--	--

b) Có: 10 viên bi
Cho đi: 2 viên bi
Còn: ... viên bi?

b)

--	--	--	--	--

Bài 6. Số ?

$$\boxed{7} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{5}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{7}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{- \dots} \boxed{1} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{- \dots} \boxed{5} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10}$$

$$\boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{7} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{9}$$

$$\boxed{8} \xrightarrow{+ \dots} \boxed{10} \xrightarrow{- \dots} \boxed{10}$$

Bài 7. Viết 3 số giống nhau vào ô trống trong mỗi phép tính sau:

	+		+		=	9
	+		+		=	6
	+		+		=	3
	+		+		=	0

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

ĐỀ 40

Bài 1. Viết số hoặc viết cách đọc các số (theo mẫu):

Chín : 9	Ba :	Bốn :
Mười :	5 :	Sáu :
2 :	Bảy :	0 :

Bài 2. Số ?

a)



.....



.....



.....



.....

b) 0; 1; 2;.....;.....;.....; 6;.....;.....; 9;.....

c) 10; 9;.....;.....;.....; 5;.....;.....; 2; 1;.....

Bài 3.

a) Khoanh vào số lớn nhất: 8 2 1 6 10 9

b) Khoanh vào số nhỏ nhất: 3 0 7 9 4 6

Bài 4. Tính:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 9 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} -10 \\ 0 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +8 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} -6 \\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

$$\begin{array}{r} +6 \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

Bài 5. ?

$$7 - 3 \quad \square \quad 5 - 2$$

$$10 - 2 \quad \square \quad 5 + 3$$

$$8 + 1 \quad \square \quad 10 - 0$$

$$6 + 1 \quad \square \quad 10 - 3$$

$$9 - 0 \quad \square \quad 2 + 5$$

$$4 + 4 \quad \square \quad 7 + 0$$

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:

a) Hộp 1: 4 viên bi

Hộp 2: 5 viên bi

Cả hai hộp: ... viên bi?

b) Có: 10 quyển vở

Đã dùng: 3 quyển vở

Còn lại: ... quyển vở?

a)

--	--	--	--	--

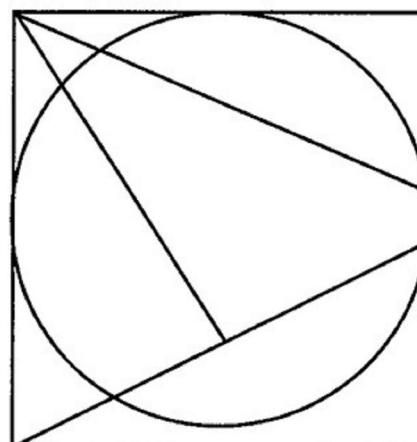
b)

--	--	--	--	--

Bài 7. ?

Hình bên có:

- a) hình vuông.
- b) hình tam giác.
- c) hình tròn.



ĐỀ 41

Bài 1. Nối số với cách đọc số đó:

năm	hai	chín	ba				
7	9	0	8	5	2	6	3
tám	sáu	bảy	không				

Bài 2. Viết số hoặc chấm tròn thích hợp vào ô trống:

.....	4		
7			8

Bài 3. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$5 + 3 = 8$		$7 + 3 = 9$		$2 + 6 = 8$	
$10 - 4 = 5$		$10 - 9 = 2$		$8 - 8 = 0$	
$7 + 1 = 9$		$5 + 1 = 6$		$9 - 9 = 0$	

Bài 4. Số ?

$$\boxed{7} \xrightarrow{-1} \boxed{}$$

$$\boxed{9} \xrightarrow{+1} \boxed{}$$

$$\boxed{8} \xrightarrow{-3} \boxed{}$$

$$\boxed{4} \xrightarrow{+5} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{}$$

$$\boxed{7} \xrightarrow{+3} \boxed{}$$

$$\boxed{3} \xrightarrow{-2} \boxed{}$$

$$\boxed{5} \xrightarrow{+0} \boxed{}$$

$$\boxed{1} \xrightarrow{-0} \boxed{}$$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp:

- a) Gà mái: 6 con
Gà trống: 4 con
Có tất cả: ... con?

- b) Có: 9 hình tròn
Đã tô màu: 5 hình tròn
Còn lại: ... hình tròn?

a)

--	--	--	--	--

b)

--	--	--	--	--

Bài 6. Xếp các số theo thứ tự:

- a) Xếp các số 3 ; 2 ; 0 ; 9 ; 1 ; 7 theo thứ tự từ bé đến lớn:

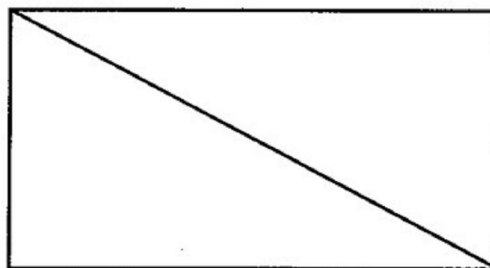
.....

- b) Xếp các số 9 ; 1 ; 4 ; 10 ; 0 ; 7 ; 6 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Bài 7. Cho hình bên.

Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để hình bên chỉ có 6 hình tam giác.



ĐỀ 42

Bài 1.

a) Viết cách đọc các số sau:

8 :	2 :	10 :	7 :
9 :	1 :	5 :	3 :

b) Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống:

5 đọc là: lăm ☐ 4 đọc là: tư ☐ 0 đọc là: không ☐

8 đọc là: tám ☐ 1 đọc là: một ☐ 6 đọc là: sáu ☐

Bài 2. ☐ > ☐ < ☐ = ?

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

7 ☐ 5
1 ☐ 0
8 ☐ 9

6 ☐ 9
10 ☐ 9
5 ☐ 5

8 ☐ 7
3 ☐ 6
7 ☐ 9

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 6 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 9 \\ - 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 10 \\ - 10 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 4 \\ + 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 2 \\ + 8 \\ \hline \end{array}$$

Bài 4. Số ?

$5 + \square = 7$

$\square + 7 = 10$

$\square - 5 = 4$

$8 + \square = 10$

$8 - \square = 0$

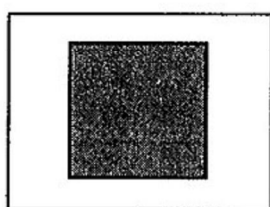
$2 + \square = 7$

$10 - 9 = \square$

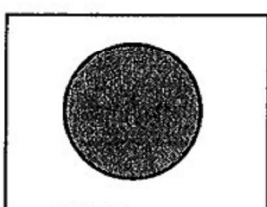
$\square + 9 = 9$

$10 - 10 = \square$

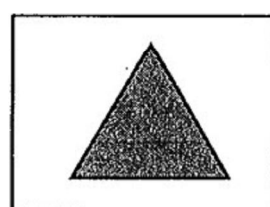
Bài 5. Hình ?



Hình

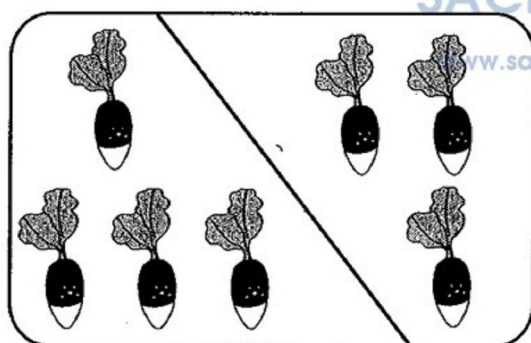


Hình



Hình

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

Bài 7. Nối ô trống với số thích hợp:

$3 + 4 < \square$

$4 + 6 > \square$

$1 + 5 < \square$

7

4

8

9

10

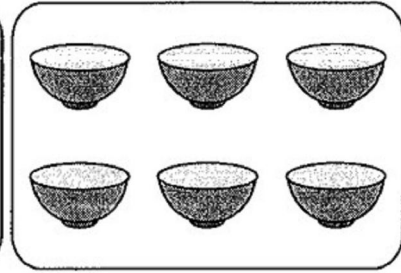
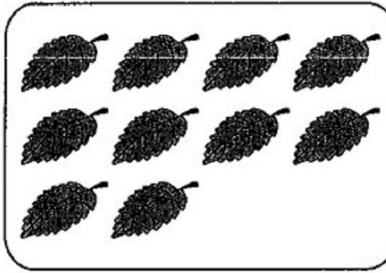
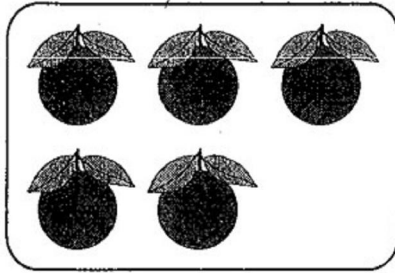
$9 - 4 < \square$

$8 + 1 > \square$

$5 - 3 < \square$

ĐỀ 43

Bài 1. Nối tranh vẽ với số thích hợp:



3

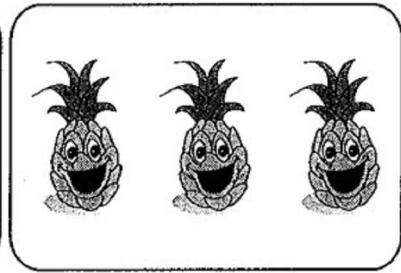
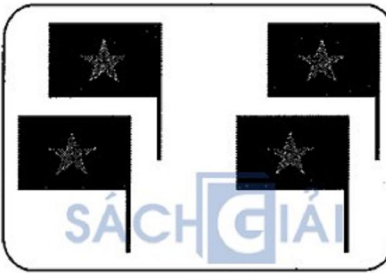
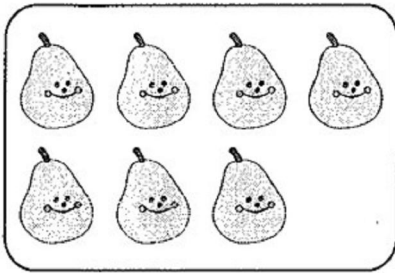
6

5

4

10

7



Bài 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trong các số: 4 ; 8; 5; 9 số lớn nhất là:

A. 4

B. 8

C. 5

D. 9

b) Trong các số: 10 ; 7; 2 ; 3 số bé nhất là:

A. 10

B. 7

C. 2

D. 3

c) Trong các số: 9 ; 4 ; 5 ; 8 số bé hơn 5 là:

A. 9

B. 4

C. 5

D. 8

Bài 3. Tính:

$$\begin{array}{r} + 1 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 6 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 8 \\ 0 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + 0 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - 7 \\ 5 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 1 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

.....

Bài 4. Số ?

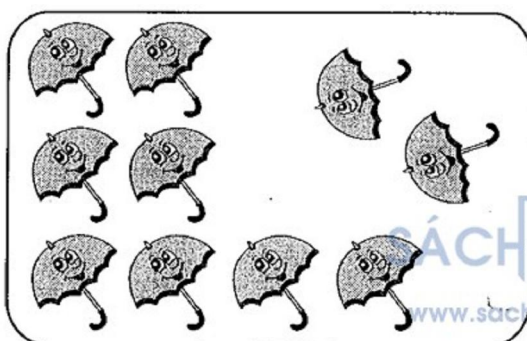
$$4 + 2 + \square = 10$$

$$8 - \square - 1 = 4$$

$$6 + 4 - \square = 5$$

$$\square + 7 - 9 = 0$$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp :



--	--	--	--	--

Bài 6. + - ?

6		3	=	9
---	--	---	---	---

5		5	=	0
---	--	---	---	---

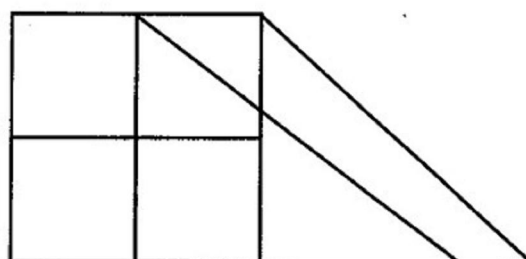
9		1	=	8
---	--	---	---	---

5		2	=	7
---	--	---	---	---

Bài 7. Hình bên có:

a) hình vuông.

b) hình tam giác.



ĐỀ 44

Bài 1. Viết số hoặc chữ thích hợp:

Hai : 4 : Sáu : 7 :
 5 : Chín : 3 : Không :
 Mười : 1 : Tám : 6 :

Bài 2. Nối hai tranh có số lượng đồ vật bằng nhau với nhau:



Bài 3. Đúng ghi **đ**, sai ghi **s** vào ô trống:

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 3 \\ \hline 9 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 8 \\ - 5 \\ \hline 2 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 1 \\ + 9 \\ \hline 10 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ - 7 \\ \hline 1 \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 0 \\ + 5 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 10 \\ - 5 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 7 \\ + 3 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array} \quad \square$$

Bài 4. Tính (theo mẫu):

$$\text{Mẫu : } 7 + 2 - 4 = 9 - 4 \\ = 5$$

$$6 + 4 - 5 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$2 + 5 - 1 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$10 - 4 + 3 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

$$10 - 9 + 4 = \dots\dots\dots \\ = \dots\dots\dots$$

Bài 5. ☐ > ☐ < ☐ = ?

$$3 + 3 \quad \square \quad 7 - 2$$

$$4 + 4 \quad \square \quad 10 - 2$$

$$6 - 4 \quad \square \quad 1 + 1$$

$$9 + 0 \quad \square \quad 9 - 1$$

$$5 + 4 \quad \square \quad 10 - 2$$

$$7 + 2 \quad \square \quad 6 + 4$$

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:

- a) Có: 3 quả cam
Có: 2 quả quýt
Có tất cả: ... quả?

a)

--	--	--	--	--

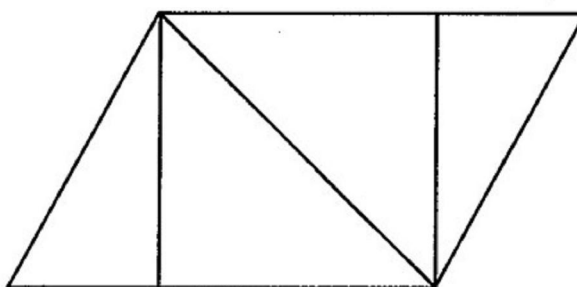
- b) Mẹ mua: 9 quả trứng
Đã ăn hết: 2 quả trứng
Còn lại: ... quả trứng?

b)

--	--	--	--	--

Bài 7. Hình bên có:

- a) hình tam giác.
b) hình vuông.



PHẦN II : HƯỚNG DẪN GIẢI

Bài 7 Đề 2.

- a) Số hình tròn nhiều nhất.
- b) Số hình vuông ít nhất.
- c) Số hình tam giác nhiều hơn hình vuông nhưng ít hơn hình tròn.

Bài 7 Đề 3.

- a) 3 hình vuông
- b) 2 hình tròn
- c) 4 hình tam giác

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 7 Đề 5.

$$1 < 2, 3, 4, 5$$

$$3 < 4, 5$$

$$4 < 5$$

$$2 < 3, 4, 5$$

$$4 > 3, 2, 1$$

$$3 > 2, 1$$

Bài 7 Đề 6.

$$1 < 2, 3 < 4$$

$$5 > 4, 3 > 2$$

$$2 < 3, 4 < 5$$

Bài 7 Đề 7.

$$1 < 2, 3, 4, 5 < 6$$

$$6 > 5, 4 > 3$$

$$2 < 3, 4, 5 < 6$$

Bài 7 Đề 8.

$$1 < 6$$

$$6 > 5$$

$$4 = 4$$

Bài 7 Đề 9.

$5 < 6, 7, 8 < 9$

$8 > 7, 6, 5 > 4$

$0 < 1, 2, 3, 4, 5 < 6$

$5 > 4, 3, 2, 1 > 0$

$6 < 7, 8 < 9$

$0 < 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 < 8$

Bài 7 Đề 10.

$7 > 6, 5, 4 > 3$

$3 > 2, 1 > 0$

$4 < 5, 6, 7 < 8$

$5 > 4, 3, 2, 1 > 0$

$6 < 7, 8 < 9$

$2 < 3, 4 < 5$

Bài 7 Đề 11.

Hình có:

a) 1 hình tròn

b) 5 hình vuông

c) 4 hình tam giác

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

Bài 7 Đề 13.

$2 + 2 \boxed{>} 3$

$2 + 2 \boxed{<} 5$

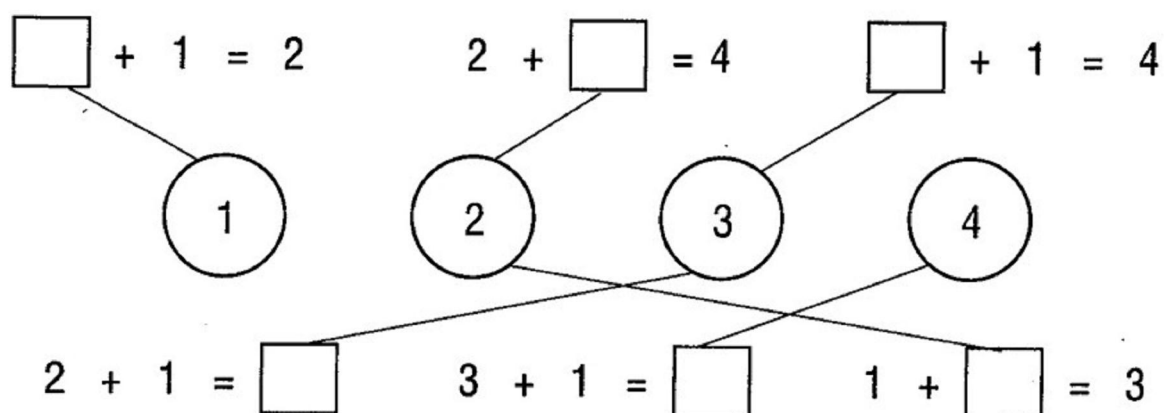
$2 + 1 \boxed{<} 4$

$1 + 1 \boxed{<} 3$

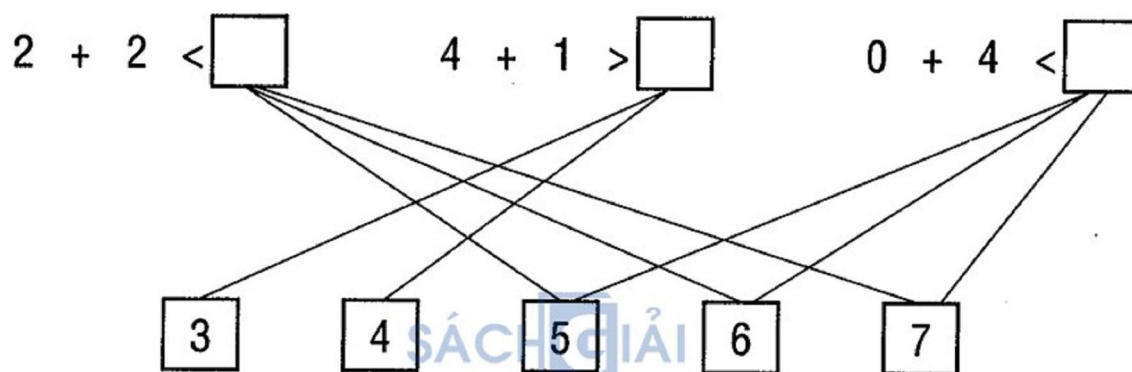
$2 + 1 \boxed{=} 3$

$3 + 1 \boxed{<} 5$

Bài 7 Đề 14.

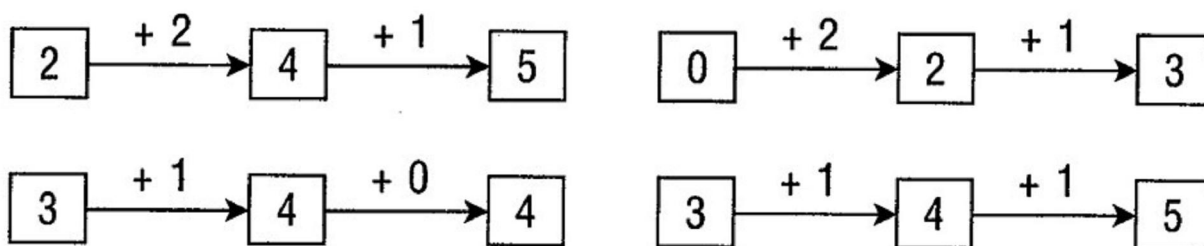


Bài 7 Đề 15.



www.sachgiai.com

Bài 7 đề 16.



MỤC LỤC

Lời nói đầu	2
PHẦN I: BỘ ĐỀ ÔN TẬP VÀ TỰ KIỂM TRA	3
• Tuần 1: Nhiều hơn, ít hơn. Hình vuông, hình tròn, hình tam giác ..	3
Đề 1	3
Đề 2	5
• Tuần 2: Các số 1, 2, 3, 4, 5	8
Đề 3	8
Đề 4	10
• Tuần 3: Bé hơn. Dấu <.	
Lớn hơn. Dấu >	12
Đề 5	12
Đề 6	15
• Tuần 4: Bằng nhau. Dấu =.	
Số 6	18
Đề 7	18
Đề 8	20
• Tuần 5: Số 7. Số 8. Số 9. Số 0	23
Đề 9	23
Đề 10	26
• Tuần 6: Số 10.	
Luyện tập chung	29
Đề 11	29
Đề 12	32

• Tuần 7: Phép cộng trong phạm vi 3.	
Phép cộng trong phạm vi 4	34
Đề 13	34
Đề 14	36
• Tuần 8: Phép cộng trong phạm vi 5.	
Số 0 trong phép cộng	38
Đề 15	38
Đề 16	40
• Tuần 9: Luyện tập chung.	
Phép trừ trong phạm vi 3	42
Đề 17	42
Đề 18	44
• ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ MỘT	46
Đề 19	46
Đề 20	48
Đề 21	50
Đề 22	52
Đề 23	54
• Tuần 10: Phép trừ trong phạm vi 4.	
Phép trừ trong phạm vi 5	56
Đề 24	56
Đề 25	59
• Tuần 11: Số 0 trong phép trừ.	
Luyện tập chung	61
Đề 26	61
Đề 27	63

• Tuần 12: Phép cộng trong phạm vi 6.	
Phép trừ trong phạm vi 6	65
Đề 28	65
Đề 29	68
• Tuần 13: Phép cộng trong phạm vi 7.	
Phép trừ trong phạm vi 7.	
Phép cộng trong phạm vi 8	71
Đề 30	71
Đề 31	74
• Tuần 14: Phép trừ trong phạm vi 8.	
Phép cộng trong phạm vi 9.	
Phép trừ trong phạm vi 9	76
Đề 32	76
Đề 33	79
• Tuần 15: Phép cộng trong phạm vi 10.	
Phép trừ trong phạm vi 10	81
Đề 34	81
Đề 35	84
• Tuần 16: Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 10.	
Luyện tập chung	86
Đề 36	86
Đề 37	88
• Tuần 17: Luyện tập chung	90
Đề 38	90
Đề 39	92
• ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I	94
Đề 40	94
Đề 41	96

Đề 42	98
Đề 43	100
Đề 44	102

PHẦN II: HƯỚNG DẪN GIẢI 104

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:

CÔNG TY TNHH MTV TM & DV VĂN HÓA MINH LONG

Biên tập nội dung:

LƯU THẾ SƠN

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN THỊ TUYỀN

www.sachgiai.com

Trình bày bìa:

TRỌNG KIÊN

Mã số: 02.02. 767/1001. PT2013

TUYỂN CHỌN ĐỀ ÔN LUYỆN VÀ TỰ KIỂM TRA TOÁN 1 – TẬP 1

In 5000 cuốn, khổ 17cm x 24cm tại Công ty Cp In Sao Việt.
Số đăng ký KHXB: 74-2013/CXB/767-84/ĐHSP ngày 14/01/2013.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013